
Phụ lục I
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ
TỈNH NINH BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2024
của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Đô thị | Phân loại đô thị | | | Ghi chú (*) |
|------------|-------------------------|------------------|------------------------|-----------------------|--|
| | | 2021 | Giai đoạn đến năm 2030 | Giai đoạn 2031 - 2050 | |
| I | Đô thị trung tâm | | | | |
| 1 | Thành phố Ninh Bình | II | I | I | Hợp nhất thành phố Ninh Bình và huyện Hoa Lư |
| | Huyện Hoa Lư | | | | |
| 2 | Thành phố Tam Điệp | III | II | II | |
| 3 | Gia Viễn | | IV | IV | |
| 4 | Kim Sơn | | IV | IV | |
| 5 | Nho Quan | | IV | IV | |
| 6 | Thị trấn Yên Ninh | Đô thị loại V | IV (MR) | IV (MR) | (MR): đô thị mở rộng |
| 7 | Thị trấn Yên Thịnh | Đô thị loại V | IV (MR) | IV (MR) | (MR): đô thị mở rộng |
| II | Đô thị chức năng | | | | |
| 1 | Đô thị Gián Khẩu | Chưa là đô thị | V (2021 - 2030) | | Nằm trong đô thị Gia Viễn |
| 2 | Thị trấn Bình Minh | Đô thị loại V | V (2021 - 2030) | | Nằm trong đô thị Kim Sơn |
| III | Đô thị khác | | | | |
| 1 | Thị trấn Nho Quan | Đô thị loại V | V (2021 - 2030) | | Nằm trong đô thị Nho Quan |
| 2 | Đô thị Rịa | Chưa là đô thị | V (2021 - 2030) | | |
| 3 | Đô thị Gia Lâm | Chưa là đô thị | V (2021 - 2030) | | |
| 4 | Thị trấn Me | Đô thị loại V | V (2021 - 2030) | | Nằm trong đô thị Gia Viễn |
| 5 | Đô thị Vân Long | Chưa là đô thị | V (2021 - 2030) | | |
| 6 | Đô thị Khánh Thành | Chưa là đô thị | V | V | |
| 7 | Đô thị Khánh Thiện | Chưa là đô thị | V | V | |
| 8 | Thị trấn Phát Diệm | Đô thị loại V | V (2021 - 2030) | | Nằm trong đô thị Kim Sơn |
| 9 | Đô thị Bút | Chưa là đô thị | - | V | |

| TT | Đô thị | Phân loại đô thị | | | Ghi chú (*) |
|----|---|------------------|------------------------|-----------------------|-------------|
| | | 2021 | Giai đoạn đến năm 2030 | Giai đoạn 2031 - 2050 | |
| 10 | Đô thị Lông | Chưa là đô thị | - | V | |
| 11 | Các đô thị chức năng, đô thị loại V được thành lập mới theo nhu cầu phát triển, đô thị hóa của tỉnh | | | | |

*** Ghi chú:**

- Định hướng phân loại đô thị đảm bảo phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia, các quy hoạch khác có liên quan.
- Quy mô, diện tích, ranh giới các đô thị sẽ xác định theo các quy hoạch chung đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đô thị hợp nhất thành phố Ninh Bình và huyện Hoa Lư nằm trong phạm vi quy hoạch chung đô thị Ninh Bình đến năm 2040.
- Trong quá trình triển khai thực hiện, ngoài các đô thị dự kiến trong các giai đoạn nêu trên, căn cứ vào các quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Ninh Bình có thể điều chỉnh bổ sung các đô thị mới; mở rộng phạm vi đô thị, nâng loại các đô thị hiện có, bổ sung các đô thị khác, điều chỉnh giai đoạn nâng loại đô thị khi đô thị đó đáp ứng đủ tiêu chí của đô thị tương ứng và trình cấp có thẩm quyền công nhận.



Phụ lục II
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH NINH BÌNH
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2024
của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Tên khu công nghiệp | Địa điểm dự kiến | Diện tích đất dự kiến được phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg (ha) | Nhu cầu (ha) |
|------------|--|--|---|----------------|
| I | Các khu công nghiệp đã thành lập, đang hoạt động | | | |
| 1 | KCN Khánh Phú | Huyện Yên Khánh và thành phố Ninh Bình | 355,54 | 355,54 |
| 2 | KCN Phúc Sơn | Thành phố Ninh Bình | 129,4 | 129,4 |
| 3 | KCN Tam Điệp I | Huyện Tam Điệp | 66,38 | 66,38 |
| 4 | KCN Khánh Cư | Huyện Yên Khánh | 52,28 | 52,28 |
| 5 | KCN Gián Khẩu | Huyện Gia Viễn | 243,68 | 243,68 |
| II | Các khu công nghiệp đã được quy hoạch, chưa thành lập | | | |
| 1 | KCN Tam Điệp II | Thành phố Tam Điệp | 260,13 | 386 |
| 2 | KCN Kim Sơn | Huyện Kim Sơn | 128,24 | 200 |
| III | Các khu công nghiệp bổ sung quy hoạch (thành lập khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp) | | | |
| 1 | KCN - Đô thị - dịch vụ Gián Khẩu II | Huyện Gia Viễn | 51,38 | 495 |
| 2 | KCN - Đô thị - dịch vụ Phú Long | Huyện Nho Quan | 485 | 485 |
| 3 | KCN Yên Bình | Huyện Yên Mô | 100 | 250 |
| IV | Các khu công nghiệp tiềm năng thành lập mới trong trường hợp tỉnh được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp | | | |
| | KCN Xích Thổ | Huyện Nho Quan | | 150 |
| | Tổng cộng | | 1.872,0 | 2.813,3 |

Ghi chú: Quy mô, diện tích và phạm vi ranh giới khu công nghiệp sẽ được xác định trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.



Phụ lục III
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH NINH BÌNH
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2024
của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Tên cụm công nghiệp | Địa điểm dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) | Ghi chú |
|-----------|--|------------------------------|------------------------|-----------------|
| I | Các cụm công nghiệp đã thành lập và dự kiến mở rộng | | | |
| 1 | CCN Khánh Hải II | Huyện Yên Khánh | 50 | |
| 2 | CCN Khánh Hải I | Huyện Yên Khánh | 50 | |
| 3 | CCN Yên Ninh | Huyện Yên Khánh | 6,76 | |
| 4 | CCN Phú Sơn | Huyện Nho Quan | 43,19 | |
| 5 | Đá mỹ nghệ Ninh Vân | Huyện Hoa Lư | 30,64 | |
| 6 | CCN Gia Vân | Huyện Gia Viễn | 74,77 | |
| 7 | CCN Gia Phú | Huyện Gia Viễn | 75 | Dự kiến mở rộng |
| 8 | CCN Gia Lập | Huyện Gia Viễn | 75 | Dự kiến mở rộng |
| 9 | CCN Văn Phong | Huyện Nho Quan | 75 | Dự kiến mở rộng |
| 10 | CCN Sơn Lai | Huyện Nho Quan | 29,28 | |
| 11 | CCN Ninh Phong | Thành phố Ninh Bình | 13 | |
| 12 | CCN Cầu Yên | Thành phố Ninh Bình | 13,735 | |
| 13 | CCN Khánh Thượng | Huyện Yên Mô | 70,61 | |
| 14 | CCN Khánh Nhac | Huyện Yên Khánh | 20,44 | |
| 15 | CCN Khánh Lợi | Huyện Yên Khánh | 63 | |
| 16 | CCN Trung Sơn | Thành phố Tam Điệp | 45 | |
| 17 | CCN Đồng Hướng | Huyện Kim Sơn | 73,3 | Dự kiến mở rộng |
| II | Các cụm công nghiệp thành lập mới | | | |
| 1 | CCN Chất Bình | Huyện Kim Sơn | 75 | |
| 2 | CCN Khánh Lợi II | Huyện Yên Khánh | 55 | |
| 3 | CCN Ninh Vân | Huyện Hoa Lư và huyện Yên Mô | 75 | |
| 4 | CCN Gia Phú - Liên Sơn | Huyện Gia Viễn | 40 | |
| 5 | CCN Yên Lâm | Huyện Yên Mô | 50 | |
| 6 | CCN Khánh Vân | Huyện Yên Khánh | 75 | |
| 7 | CCN Xuân Chính | Huyện Kim Sơn | 75 | |
| | Tổng cộng | | | 1.253,73 |

Ghi chú: Quy mô, diện tích và phạm vi ranh giới cụm công nghiệp sẽ được xác định trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.



Phụ lục IV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU DU LỊCH TỈNH NINH BÌNH
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2024
của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Tên các khu du lịch | Vị trí |
|-----------|---|--|
| I | Khu du lịch cấp quốc gia | |
| 1 | Khu du lịch quốc gia Quần thể danh thắng Tràng An | Các huyện: Hoa Lư, Gia Viễn, Nho Quan; thành phố Ninh Bình; thành phố Tam Điệp và các vùng lân cận |
| 2 | Khu du lịch quốc gia Kênh Gà - Vân Trình | Huyện Nho Quan và huyện Gia Viễn |
| II | Khu du lịch cấp tỉnh | |
| 1 | Khu du lịch Tam Cốc Bích Động | Huyện Hoa Lư |
| 2 | Khu du lịch khu vực xã Cúc Phương, xã Kỳ Phú | Huyện Nho Quan |
| 3 | Khu du lịch sinh thái Vân Long và khu vực lân cận | Huyện Gia Viễn |
| 4 | Khu du lịch hồ Yên Thắng - hồ Đồng Thái | Thành phố Tam Điệp, huyện Yên Mô |
| 5 | Khu du lịch Thung Nham - Động Thiên Hà, khu vực Bến Đàng | Huyện Nho Quan, huyện Hoa Lư |
| 6 | Khu du lịch Linh Cốc - Hải Nham | Huyện Hoa Lư |
| 7 | Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng biển Côn Nôi | Huyện Kim Sơn |
| 8 | Các khu chức năng du lịch xác định theo quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt. | Các huyện, thành phố |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, phạm vi ranh giới, diện tích và danh mục dự án sẽ được xác định cụ thể trong quá trình triển khai thực hiện. Ngoài ra còn có các khu vực khác khi đủ điều kiện được cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập khu du lịch.



Phụ lục V
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
TỈNH NINH BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2024
của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Tuyến | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài dự kiến (km) | Quy mô quy hoạch | |
|------------|-------------------|--|---|------------------------|------------------|--------|
| | | | | | Cấp | Làn xe |
| I | Cao tốc | | | 50,5 | | |
| 1 | Cao tốc CT.01 | Ninh Phúc - Ninh Bình | Quang Sơn - Tam Điệp | 24,5 | Cấp 120 | 6 |
| 2 | Cao tốc CT.08 | Giao cao tốc Bắc Nam tại nút giao Mai Sơn - Yên Mô | Xã Khánh Trung, Khánh Cường - Yên Khánh | 26 | Cấp 120 | 4 |
| II | Quốc lộ | | | | | |
| 1 | QL.1 | Cầu Đuan Vĩ, Gia Thanh - Gia Viễn | Dốc Xây, Nam Sơn - Tam Điệp | 33,6 | III | 4 |
| 2 | QL.10 | Cầu Non Nước, Đông Thành - Ninh Bình | Cầu Điền Hộ, Lai Thành - Kim Sơn | 38,5 | III | 2-4 |
| 3 | QL.12B | Đê Bình Minh II | Cầu Lập Cập, Đồng Phong - Nho Quan | 75,12 | III | 2-4 |
| 4 | QL.21B | Phà Qũy Nhất, Quang Thiện - Kim Sơn | Giao QL.1 tại tại Km 278+200 (TP Tam Điệp) | 33,45 | III | 2-4 |
| 5 | QL.38B | Đê sông Đáy, Ninh Khang - Hoa Lư | Giao QL.12B tại xã Quỳnh Lưu - Nho Quan | 22,8 | III-IV | 2-4 |
| 6 | QL.45 | Giao với QL.21C tại Gia Vượng - Gia Viễn | Phú Long - Nho Quan | 23,0 | III-IV | 2-4 |
| 7 | QL.37C | Đê sông Đáy xã Gia Trấn - Gia Viễn | Xã Xích Thổ - Huyện Nho Quan | 30,9 | III | 2-4 |
| 8 | QL.21C | Gia Hòa - Gia Viễn | Nút Mai Sơn trên đường cao tốc Bắc Nam | 35,3 | III | 4-6 |
| 9 | Đường Ven biển | Giao đê Bình Minh 1 tại thị trấn Bình Minh - Kim Sơn | Giao đê Bình Minh 1 tại xã Cồn Thoi - Kim Sơn | 9,0 | III | 2-4 |
| III | Đường tỉnh | | | | | |
| 1 | ĐT.476 | Giao QL.38B tại xã Gia Sinh - Gia Viễn | Cồn Nổi | 63,5 | III | 2-4 |
| 2 | ĐT.477 | Giao QL.37C, xã Gia Vân, huyện Gia Viễn | Giao QL.12B, xã Đồng Phong, huyện Nho Quan | 16,1 | III-IV | 2-4 |

| TT | Tuyến | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài dự kiến (km) | Quy mô quy hoạch | |
|----|---------------|---|---|------------------------|------------------|--------|
| | | | | | Cấp | Làn xe |
| 3 | ĐT.477B | Giao QL.38B tại xã Gia Sinh - Gia Viễn | Giao ĐT.479D tại xã Cúc Phương - Nho Quan | | | |
| - | Đoạn 1 | Giao QL.38B tại xã Gia Phong - Gia Viễn | Giao ĐT.479 tại xã Thượng Hòa, Nho Quan | 8,1 | III | 2-4 |
| - | Đoạn 2 | ĐT.479 | Giao ĐT.479D tại xã Cúc Phương - Nho Quan | 6,1 | IV-III | 2-4 |
| 4 | ĐT.477C | Giao QL.38B tại xã Sơn Lai - Nho Quan | Giao ĐT.477D tại xã Gia Hòa - Gia Viễn | 12 | IV-III | 2-4 |
| 5 | ĐT.477D | Giao QL.1A tại Gia Thanh - Gia Viễn | Giao ĐT.477 tại xã Gia Phú - Gia Viễn | 22,2 | IV | 2 |
| 6 | ĐT.477E | Giao ĐT.477 tại xã Gia Hưng - Gia Viễn | Giao QL.12B, ĐT.479D tại xã Đồng Phong, thị trấn Nho Quan | 12 | IV | 2 |
| 7 | ĐT.478 | Giao QL.1A (đường tránh) tại xã Ninh Giang - Hoa Lư | Giao QL.1A và QL.12B tại xã Mai Sơn - Yên Mô | 15,5 | III | 4 |
| 8 | ĐT.478B | Cầu vượt cao tốc Cao Bồ - Mai Sơn | Chùa Bích Động, xã Ninh Hải - huyện Hoa Lư | | | |
| - | Đoạn 1 | Cầu vượt cao tốc Cao Bồ - Mai Sơn | QL.1 | 7,6 | II | 4 |
| - | Đoạn 2 | QL.1 | Chùa Bích Động, xã Ninh Hải - huyện Hoa Lư | 5,5 | III | 2 |
| 9 | ĐT.478C | Giao QL.38B tại xã Trường Yên - Hoa Lư | Giao QL.1 tại xã Ninh Vân, Hoa Lư | 17,3 | IV-III | 2-4 |
| 10 | ĐT.479 | Đường gom cao tốc Mai Sơn - Thanh Hóa | Giao QL.37C tại xã Lạc Vân - Nho Quan | 27 | IV-III | 2-4 |
| 11 | ĐT.479B | Giao ĐT.477, xã Lạc Vân, huyện Nho Quan | Thạch Bình - Nho Quan | 11,5 | IV | 2 |
| 12 | ĐT.479C | Giao QL.38B tại xã Gia Sinh - Gia Viễn | Giao ĐT. 479D tại xã Kỳ Phú - Nho Quan | 17,16 | IV-III | 2-4 |
| 13 | ĐT.479D | Giao QL.45 tại xã Phú Long - Nho Quan | ĐT.477 tại Đồng Phong - Nho Quan | 19,6 | IV-III | 2 |
| 14 | ĐT.480 (Đường | Đô thị Cồn Nổi | Giao QL.12B - Nho Quan | | | |

| TT | Tuyến | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài dự kiến (km) | Quy mô quy hoạch | |
|----|-------------|--|---|------------------------|------------------|--------|
| | | | | | Cấp | Làn xe |
| | Đông - Tây) | | | | | |
| - | Đoạn 1 | Đô thị Cồn Nổi | Đến đường ven biển | 12 | III | 2-4 |
| - | Đoạn 2 | Đến đường ven biển | Huyện Nho Quan | 62 | II | 8 |
| 15 | ĐT.480B | Giao ĐT.476, Xã Khánh Thiện huyện Yên Khánh | Giao QL.12B tại Yên Phong - Yên Mô | 11,3 | IV-III | 2-4 |
| 16 | ĐT.480C | Giao QL.10 - Khánh Cư - Yên Khánh | Giao QL.12B tại Yên Thành - Yên Mô | 7,78 | IV | 2 |
| 17 | ĐT.481 | Giao ĐT.476 tại xã Khánh Cường - Yên Khánh | Giao ĐT.483C tại xã Yên Lâm - Yên Mô | 18,9 | II-III | 2-4 |
| 18 | ĐT.481B | Ngã ba Thông, Khánh Cư, Yên Khánh | Giao QL.10, xã Kim Chính, Kim Sơn | 25,4 | IV | 2 |
| 19 | ĐT.481C | Giao ĐT.481B tại xã Khánh Cường, Yên Khánh | Giao ĐT.481D tại xã Khánh Thành, Yên Khánh. | 9,2 | IV | 2 |
| 20 | ĐT.481D | Giao với QL.10 tại xã Lai Thành, huyện Kim Sơn | Bến Đò Mươi xã Khánh Thành - huyện Yên Khánh | 11,2 | IV-III | 2-4 |
| 21 | ĐT.482 | Giao ĐT.476 xã Khánh Công - Yên Khánh | Giao ĐT.482C tại xã Kim Chính - Kim Sơn | 13 | IV | 2 |
| 22 | ĐT.482B | Giao với QL.10 tại xã Ân Hòa, Kim Sơn | Giao ĐT.483C tại Yên Đồng - Yên Mô | 8,6 | III | 4 |
| 23 | ĐT.482C | Giao QL.1A tại phường Ninh Phong - Ninh Bình | Giao ĐT.476 tại xã Kim Chính - Kim Sơn | 27,7 | III | 2-4 |
| 24 | ĐT.482D | Giao ĐT.483B | Giao ĐT.481D tại xã Yên Lộc - Kim Sơn | 12 | IV-III | 2-4 |
| 25 | ĐT.482G | Giao ĐT.476 tại xã Khánh Hải - Yên Khánh | Giao ĐT.482C tại xã Khánh Vân - Yên Khánh | 5,5 | III | 4 |
| 26 | ĐT.483 | Giao QL.10, xã Khánh Nhạc | Giao ĐT.478 (QL.1 cũ), phường Nam Thành, thành phố Ninh Bình. | 16,6 | III | 2-4 |
| 27 | ĐT.483B | Giao nút giao Khánh Hòa | Giao ĐT.483C (hồ Yên Thắng) | 13 | III | 2-4 |

| TT | Tuyến | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài dự kiến (km) | Quy mô quy hoạch | |
|-----------|----------------------|---|--------------------------------------|------------------------|------------------|--------|
| | | | | | Cấp | Làn xe |
| 28 | ĐT.483C | Giao QL.10 tại xã Lai Thành - Kim Sơn | Giao ĐT478B tại Ninh Sơn - Ninh Bình | 26,5 | III | |
| IV | Tuyến kết nối | | | 36,1 | | |
| 1 | KN01 | ĐT.477D | ĐT.495C (Hà Nam) | 7,8 | IV | 2 |
| 2 | KN02 | QL.1 qua ga Đồng Giao | QL.12B | 6,8 | IV | 2 |
| 3 | KN03 | QL.10 | ĐT.476 | 2,8 | III | 2 |
| 4 | KN04 | ĐT.476 | Đê sông Càn | 5,7 | III | 2 |
| 5 | KN05 | ĐT.495B (Hà Nam) | QL.21C | 1,8 | IV | 2 |
| 6 | KN06 | Đường Minh Sơn - Thành Minh - Thanh Hóa | ĐT.479D | 4,8 | IV | 2 |
| 7 | KN07 | QL.12B | ĐT.483C | 2,1 | IV | 2 |

Ghi chú:

- Thực hiện theo quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Tên, vị trí, quy mô, chiều dài, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.



Phụ lục VI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG SẮT TỈNH NINH BÌNH
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2024
của Thủ tướng Chính phủ)*

A. TUYẾN ĐƯỜNG SẮT

| TT | Tên tuyến | Loại đường dự kiến (đơn, đôi) | Khổ đường dự kiến (mm) |
|-----------|---|-------------------------------|---|
| A | Tuyến đường sắt quốc gia | | |
| 1 | Đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh | | Thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. |
| 2 | Đường sắt tốc độ cao | | |
| B | Tuyến đường sắt chuyên dùng | | |
| I | Tuyến nâng cấp, cải tạo | | |
| 1 | Ga Ninh Bình - cảng Ninh Bình (Tỉnh Ninh Bình báo cáo Thủ tướng Chính phủ các quy trình, trình tự bỏ ra khỏi nội dung quy hoạch quốc gia về đường sắt để phát triển đô thị) | | |
| 2 | Ga Cầu Yên - NM Phân lân Ninh Bình | | |
| II | Tuyến xây dựng mới | | |
| 1 | Ga Đồng Giao - trung tâm Logistics Tam Điệp | | |

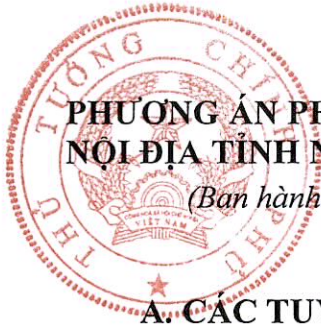
B. GA ĐƯỜNG SẮT

| TT | Tên ga | Địa điểm dự kiến | Tuyến đường sắt kết nối | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|---------|
| I | Ga đường sắt quốc gia | | | |
| 1 | Ga Ninh Bình | Phường Nam Bình, thành phố Ninh Bình | Đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh | Cải tạo |
| 2 | Ga Ninh Bình | Xã Khánh Thượng, huyện Yên Mô | Đường sắt tốc độ cao | Xây mới |
| II | Ga đường sắt chuyên dùng | | | |
| 1 | Ga Cầu Yên | Xã Ninh An, huyện Hoa Lư | Đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh | Cải tạo |
| 2 | Ga Ghềnh | Phường Yên Bình, thành phố Tam Điệp | Đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh | Cải tạo |
| 3 | Ga Đồng Giao | Thành phố Tam Điệp | Đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh | Cải tạo |

Ghi chú:

- Thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.



Phụ lục VII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH NINH BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

A. CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

1. Các tuyến đường thủy nội địa cấp quốc gia

| TT | Tên tuyến đường thủy nội địa | Chiều dài | Cấp kỹ thuật | | |
|----|------------------------------|--|--------------|-------------------------|----------------------------|
| | | | Hiện trạng | Định hướng đến năm 2030 | |
| 1 | Sông Đáy | Từ phao số "0" Cửa Đáy đến Ninh Bình | 72Km | Cấp I | Cấp Đặc biệt |
| | | Từ Ninh Bình đến Hà Nam | 23Km | Cấp III | Cấp II (Tỉnh không 6m -7m) |
| 2 | Kênh Yên Mô | Từ ngã ba Chính Đại đến ngã ba Đức Hậu | 14Km | Cấp III | Cấp III (Tỉnh không 5m) |

2. Các tuyến đường thủy nội địa địa phương

| TT | Tên tuyến đường thủy nội địa | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | | |
|----|------------------------------|---|--------------|-------------------------|---------|
| | | | Hiện trạng | Định hướng đến năm 2030 | |
| 1 | Sông Bôi | 17,612 | Cấp III | Cấp III | |
| 2 | Sông Hoàng Long | Từ ngã ba Gián Khẩu đến cầu phao Đồng Chùa | 14,58 | Cấp IV | Cấp III |
| | | Từ cầu phao Đồng Chùa đến cầu Nho Quan | 12,07 | Cấp IV | Cấp IV |
| 3 | Sông Vạc | 28,2 | Cấp III | Cấp III | |
| 4 | Sông Rịa | 12 | Cấp V-VI | Cấp V-VI | |
| 5 | Sông Chanh | 12 | Cấp VI | Cấp VI | |
| 6 | Sông Hệ Dưỡng | 9,5 | Cấp V | Cấp V | |
| 7 | Sông Sào Khê | 14,5 | Cấp VI | Cấp VI | |
| 8 | Sông Vân | 6,937 | Cấp V | Cấp V | |
| 9 | Sông Mới | 9,898 | Cấp V | Cấp V | |
| 10 | Sông Lông | 7,73 | Cấp VI | Cấp VI | |
| 11 | Sông Đàng | 10 | Cấp VI | Cấp VI | |
| 12 | Sông Càn | Cửa Càn đến Kim Hải - Kim Sơn (Cách cầu sông Càn 200m về phía hạ lưu) | 7,8 | Cấp VI | Cấp II |
| | | Cách cầu sông Càn 200m về phía hạ lưu đến Văn Hải - Kim Sơn | 6,4 | Cấp VI | Cấp V |
| 13 | Sông Ân | 17 | Cấp VI | Cấp VI | |

| TT | Tên tuyến đường thủy nội địa | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|----|--|----------------|--------------|-------------------------|
| | | | Hiện trạng | Định hướng đến năm 2030 |
| 14 | Sông Vực | 5 | Cấp VI | Cấp VI |
| 15 | Trong các khu du lịch: các luồng tuyến phục vụ phát triển du lịch của tỉnh | | | |

B. CÁC CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA

1. Các Cảng thủy nội địa hàng hóa

1.1. Các Cảng thủy nội địa hàng hóa theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

| TT | Tên cảng | Địa điểm |
|----------|--|--|
| A | Các cảng hiện có | |
| I | Sông Đáy | |
| 1 | Cảng Ninh Bình (Tỉnh Ninh Bình báo cáo Thủ tướng Chính phủ các quy trình, trình tự bỏ ra khỏi nội dung quy hoạch quốc gia về cảng bến thủy nội địa để phát triển đô thị) | Phường Thanh Bình, Thành phố Ninh Bình |
| 2 | Cảng Bích Đào 1 | Phường Bích Đào, Thành phố Ninh Bình |
| 3 | Cảng Bích Đào 2 | Phường Bích Đào, Thành phố Ninh Bình |
| 4 | Cảng Ninh Phúc | Xã Ninh Phúc, Thành phố Ninh Bình |
| 5 | Cảng Ninh Phúc 1 (gồm cảng ThaiGroup) | Xã Ninh Phúc, Thành phố Ninh Bình; Xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh |
| 6 | Cảng Ninh Phúc 2 (gồm cảng Phúc Lộc) | Xã Ninh Phúc, Thành phố Ninh Bình |
| 7 | Cảng Phúc Long (Cảng Khánh Phú 3) | Xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh |
| 8 | Cảng Than Miền Bắc (Cảng Khánh Phú 6) | Xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh |
| 9 | Cảng Long Sơn (Cảng Khánh Phú 8) | Xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh |
| 10 | Cảng Nam Phương (Cảng Khánh Phú 7) | Xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh |
| 11 | Cảng Thương Mại (Cảng Khánh Phú 9) | Xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh |
| 12 | Cảng Hòa Khánh (Cảng Khánh Phú 13) | Xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh |
| 13 | Cảng Khánh An 1 | Xã Khánh An, huyện Yên Khánh |
| 14 | Cảng Khánh Cư 1 (gồm cảng Hạ Long) | Xã Khánh Cư, huyện Yên Khánh |
| 15 | Cảng Khánh Thiện | Xã Khánh Thiện, huyện Yên Khánh |
| B | Các cảng xây dựng mới | |
| I | Sông Đáy | |
| 1 | Cảng Khánh Phú 11 | Xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh |
| 2 | Cảng Khánh Hải | Xã Khánh Hải, huyện Yên Khánh |
| 3 | Cảng Khánh Tiên | Xã Khánh Tiên, huyện Yên Khánh |
| 4 | Cảng Khánh Thiện 3 (trong quy hoạch quốc gia là cảng Xuân Đồng Khởi) | Xã Khánh Thiện, huyện Yên Khánh |
| 5 | Cảng Đồ Mười | Xã Khánh Thành, huyện Yên Khánh |

| TT | Tên cảng | Địa điểm |
|---------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|
| 6 | Cảng Kim Đài | Xã Thượng Kiệt, huyện Kim Sơn |
| 7 | Cảng tổng hợp Kim Sơn | Xã Kim Đông, Kim Tân, huyện Kim Sơn |
| 8 | Cảng Kim Tân | Xã Kim Tân, huyện Kim Sơn |
| 9 | Cảng Cồn Thoi | Thị trấn Bình Minh, huyện Kim Sơn |
| 10 | Cảng Kim Đông | Xã Kim Đông, huyện Kim Sơn |
| 11 | Cảng khác | |
| II Sông Hoàng Long | | |
| 1 | Cảng Gia Viễn - Gia Tân - Gia Sinh | Xã Gia Tân, Gia Sinh, huyện Gia Viễn |
| 2 | Cảng Nho Quan | Xã Lạng Phong, huyện Nho Quan |
| 3 | Cảng khác | |
| III Sông Vạc | | |
| 1 | Cảng Cầu Rào | Xã Yên Phong, huyện Yên Mô |
| 2 | Cảng khác | |
| IV Kênh Yên Mô | | |
| 1 | Cảng Bút | Xã Yên Mạc, huyện Yên Mô |
| 2 | Cảng khác | |

1.2. Các Cảng thủy nội địa hàng hóa theo Quyết định của UBND tỉnh Ninh Bình

| TT | Tên cảng | Địa điểm |
|---------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|
| A | Các cảng hiện có | |
| I Sông Đáy | | |
| 1 | Cảng Gián Khẩu | Xã Gia Trán, huyện Gia Viễn |
| 2 | Cảng xăng dầu, dầu khí Ninh Bình | Xã Ninh Phúc, Thành phố Ninh Bình |
| 3 | Cảng Khánh Phú 2 | Xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh |
| 4 | Cảng Khánh Phú 4 | Xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh |
| 5 | Cảng Khánh Phú 5 | Xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh |
| 6 | Cảng Khánh Phú 10 | Xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh |
| 7 | Cảng Khánh Phú 12 | Xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh |
| 8 | Cảng Khánh An 2 | Xã Khánh An, huyện Yên Khánh |
| 9 | Cảng Khánh Cư 2 | Xã Khánh Cư, huyện Yên Khánh |
| 10 | Cảng Khánh Hải 2 | Xã Khánh Hải, huyện Yên Khánh |
| 11 | Cảng Khánh Tiên 1 | Xã Khánh Tiên, huyện Yên Khánh |
| 12 | Cảng Khánh Thiện 1 | Xã Khánh Thiện, huyện Yên Khánh |
| II Sông Hoàng Long | | |
| 1 | Cảng Vissai Gia Tân | Xã Gia Tân, huyện Gia Viễn |
| III Sông Hệ Dưỡng | | |
| 1 | Cảng Hệ Dưỡng | Xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư |

| TT | Tên cảng | Địa điểm |
|-----------|------------------------------|----------------------------------|
| IV | Sông Bôi | |
| 1 | Cảng Xích Thổ 1 | Xã Xích Thổ, huyện Nho Quan |
| 2 | Cảng Xích Thổ 2 | Xã Xích Thổ, huyện Nho Quan |
| B | Các cảng xây dựng mới | |
| I | Sông Lòng | |
| 1 | Cảng Lạc Hiền | Thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô |
| II | Sông Bôi | |
| 1 | Cảng Xích Thổ | Xã Xích Thổ, huyện Nho Quan |

2. Các Bến thủy nội địa hàng hóa

| TT | Tên cảng | Địa điểm |
|------------|--------------------------------|---------------------------------|
| A | Các bến hiện có | |
| I | Sông Đáy | |
| 1 | Bến thủy nội địa Gia Thanh | Xã Gia Thanh, huyện Gia Viễn |
| 2 | Bến thủy nội địa Ninh Giang | Xã Ninh Giang, huyện Hoa Lư |
| 3 | Bến thủy nội địa Khánh Tiên | Xã Khánh Tiên, huyện Yên Khánh |
| 4 | Bến thủy nội địa Xanh | Xã Khánh Thiện, huyện Yên Khánh |
| 5 | Bến thủy nội địa Khánh Trung | Xã Khánh Trung, huyện Yên Khánh |
| 6 | Bến thủy nội địa Khánh Công | Xã Khánh Công, huyện Yên Khánh |
| 7 | Bến thủy nội địa Khánh Thành 2 | Xã Khánh Thành, huyện Yên Khánh |
| 8 | Bến thủy nội địa Ân Hòa | Xã Ân Hòa, huyện Kim Sơn |
| 9 | Bến thủy nội địa Hùng Tiến | Xã Hùng Tiến, huyện Kim Sơn |
| 10 | Bến thủy nội địa Như Hòa | Xã Như Hòa, huyện Kim Sơn |
| 11 | Bến thủy nội địa Cồn Thoi | Xã Cồn Thoi, huyện Kim Sơn |
| II | Kênh Yên Mô | |
| 1 | Bến thủy nội địa Yên Nhân | Xã Yên Nhân, huyện Yên Mô |
| 2 | Bến thủy nội địa Yên Lâm | Xã Yên Lâm, huyện Yên Mô |
| 3 | Bến thủy nội địa Yên Thái | Xã Yên Thái, huyện Yên Mô |
| III | Sông Hoàng Long | |
| 1 | Bến thủy nội địa Gia Trung 1 | Xã Gia Trung, huyện Gia Viễn |
| 2 | Bến thủy nội địa Gia Trung 2 | Xã Gia Trung, huyện Gia Viễn |
| 3 | Bến thủy nội địa Gia Trung 3 | Xã Gia Trung, huyện Gia Viễn |
| 4 | Bến thủy nội địa Đức Long 1 | Xã Đức Long, huyện Nho Quan |
| 5 | Bến thủy nội địa Đức Long 2 | Xã Đức Long, huyện Nho Quan |
| 6 | Bến thủy nội địa Đức Long 3 | Xã Đức Long, huyện Nho Quan |
| 7 | Bến thủy nội địa Ninh Giang 1 | Xã Ninh Giang, huyện Hoa Lư |
| 8 | Bến thủy nội địa Ninh Giang 2 | Xã Ninh Giang, huyện Hoa Lư |

| TT | Tên cảng | Địa điểm |
|-----------|--------------------------------|--|
| 9 | Bến thủy nội địa Gia Lạc | Xã Gia Lạc, huyện Gia Viễn |
| 10 | Bến thủy nội địa Gia Minh | Xã Gia Minh, huyện Gia Viễn |
| 11 | Bến thủy nội địa Nho Quan | Thị trấn Nho Quan, huyện Nho Quan |
| IV | Sông Vạc | |
| 1 | Bến thủy nội địa Kim Chính 1 | Xã Kim Chính, huyện Kim Sơn |
| 2 | Bến thủy nội địa Kim Chính 2 | Xã Kim Chính, huyện Kim Sơn |
| 3 | Bến thủy nội địa Kim Chính 3 | Xã Kim Chính, huyện Kim Sơn |
| 4 | Bến thủy nội địa Kim Chính 4 | Xã Kim Chính, huyện Kim Sơn |
| 5 | Bến thủy nội địa Yên Ninh 1 | thị trấn Yên Ninh, huyện Yên Khánh |
| 6 | Bến thủy nội địa Yên Ninh 2 | thị trấn Yên Ninh, huyện Yên Khánh |
| 7 | Bến thủy nội địa Khánh Cư 2 | Xã Khánh Cư, huyện Yên Khánh |
| 8 | Bến thủy nội địa Khánh An | Xã Khánh An, huyện Yên Khánh |
| 9 | Bến thủy nội địa Ninh Sơn 3 | phường Ninh Sơn, Thành phố Ninh Bình |
| 10 | Bến thủy nội địa Ninh Sơn 2 | phường Ninh Sơn, Thành phố Ninh Bình |
| 11 | Bến thủy nội địa Ninh Sơn 1 | phường Ninh Sơn, Thành phố Ninh Bình |
| 12 | Bến thủy nội địa Ninh Phong | phường Ninh Phong, Thành phố Ninh Bình |
| 13 | Bến thủy nội địa Thượng Kiệm 1 | Xã Thượng Kiệm, huyện Kim Sơn |
| 14 | Bến thủy nội địa Thượng Kiệm 3 | Xã Thượng Kiệm, huyện Kim Sơn |
| 15 | Bến thủy nội địa Thượng Kiệm 4 | Xã Thượng Kiệm, huyện Kim Sơn |
| 16 | Bến thủy nội địa Yên Phong | Xã Yên Phong, huyện Yên Mô |
| 17 | Bến thủy nội địa Khánh Dương 1 | Xã Khánh Dương, huyện Yên Mô |
| 18 | Bến thủy nội địa Khánh Dương 2 | Xã Khánh Dương, huyện Yên Mô |
| V | Sông Bôi | |
| 1 | Bến thủy nội địa Gia Phú 1 | Xã Gia Phú, huyện Gia Viễn |
| 2 | Bến thủy nội địa Gia Phú 3 | Xã Gia Phú, huyện Gia Viễn |
| 3 | Bến thủy nội địa Gia Phú 4 | Xã Gia Phú, huyện Gia Viễn |
| 4 | Bến thủy nội địa Liên Sơn | Xã Liên Sơn, huyện Gia Viễn |
| 5 | Bến thủy nội địa Viển | Xã Gia Hưng, huyện Gia Viễn |
| 6 | Bến thủy nội địa Xích Thổ 1 | Xã Xích Thổ, huyện Nho Quan |
| 7 | Bến thủy nội địa Đức Long 1 | Xã Đức Long, huyện Nho Quan |
| 8 | Bến thủy nội địa Đức Long 2 | Xã Đức Long, huyện Nho Quan |
| 9 | Bến thủy nội địa Đức Long 3 | Xã Đức Long, huyện Nho Quan |
| 10 | Bến thủy nội địa Gia Thủy | Xã Gia Thủy, huyện Nho Quan |
| 11 | Bến thủy nội địa Xích Thổ 2 | Xã Xích Thổ, huyện Nho Quan |
| 12 | Bến thủy nội địa Xích Thổ 3 | Xã Xích Thổ, huyện Nho Quan |
| 13 | Bến thủy nội địa Xích Thổ 4 | Xã Xích Thổ, huyện Nho Quan |
| VI | Sông Mới | |

| TT | Tên cảng | Địa điểm |
|-------------|----------------------------------|---------------------------------|
| 1 | Bến thủy nội địa Khánh Thiện | Xã Khánh Thiện, huyện Yên Khánh |
| 2 | Bến thủy nội địa Thị trấn Ninh 2 | TT Yên Ninh, huyện Yên Khánh |
| 3 | Bến thủy nội địa Khánh Hồng | Xã Khánh Hồng, huyện Yên Khánh |
| 4 | Bến thủy nội địa Thị trấn Ninh | TT Yên Ninh, huyện Yên Khánh |
| VII | Sông Hệ Dưông | |
| 1 | Bến thủy nội địa Ninh An | Xã Ninh An, huyện Hoa Lư |
| VIII | Sông Đằg | |
| 1 | Bến thủy nội địa Khánh Thượng 1 | Xã Khánh Thượng, huyện Yên Mô |
| 2 | Bến thủy nội địa Khánh Thượng 2 | Xã Khánh Thượng, huyện Yên Mô |
| IX | Sông Lồg | |
| 1 | Bến thủy nội địa Lạc Hiền | Xã Yên Hòa, huyện Yên Mô |
| 2 | Bến thủy nội địa TT Yên Thịnh | TT Yên Thịnh, huyện Yên Mô |
| 3 | Bến thủy nội địa Yên Mỹ | Xã Yên Mỹ, huyện Yên Mô |
| B | Các bến xây dựng mới | |
| I | Sông Đáy | |
| 1 | Bến thủy nội địa Gia Trán 1 | Xã Gia Trán, huyện Gia Viễn |
| 2 | Bến thủy nội địa Gia Trán 2 | Xã Gia Trán, huyện Gia Viễn |
| 3 | Bến thủy nội địa Khánh Cư | Xã Khánh Cư, huyện Yên Khánh |
| 4 | Bến thủy nội địa Khánh Lợi | Xã Khánh Lợi, huyện Yên Khánh |
| 5 | Bến thủy nội địa Khánh Tiên 1 | Xã Khánh Tiên, huyện Yên Khánh |
| 6 | Bến thủy nội địa Khánh Tiên 2 | Xã Khánh Tiên, huyện Yên Khánh |
| 7 | Bến thủy nội địa Khánh Thành 1 | Xã Khánh Thành, huyện Yên Khánh |
| 8 | Bến thủy nội địa Thượng Kiệm | Xã Thượng Kiệm, huyện Kim Sơn |
| 9 | Bến thủy nội địa Bình Minh | TT Bình Minh, huyện Kim Sơn |
| 10 | Bến thủy nội địa khác | |
| II | Sông Hoàng Long | |
| 1 | Bến thủy nội địa Gia Tân | Xã Gia Tân, huyện Gia Viễn |
| 2 | Bến thủy nội địa Gia Tiến 1 | Xã Gia Tiến, huyện Gia Viễn |
| 3 | Bến thủy nội địa Gia Tiến 2 | Xã Gia Tiến, huyện Gia Viễn |
| 4 | Bến thủy nội địa Gia Vượng | Xã Gia Vượng, huyện Gia Viễn |
| 5 | Bến thủy nội địa khác | |
| III | Sông Vạc | |
| 1 | Bến thủy nội địa Thượng Kiệm 2 | Xã Thượng Kiệm, huyện Kim Sơn |
| 2 | Bến thủy nội địa Khánh Cư 1 | Xã Khánh Cư, huyện Yên Khánh |
| 3 | Bến thủy nội địa khác | |
| IV | Sông Bôi | |
| 1 | Bến thủy nội địa Gia Phú 2 | Xã Gia Phú, huyện Gia Viễn |

| TT | Tên cảng | Địa điểm |
|----------|-----------------------------|------------------------------|
| 2 | Bến thủy nội địa Gia Phú 5 | Xã Gia Phú, huyện Gia Viễn |
| 3 | Bến thủy nội địa Gia Phú 6 | Xã Gia Phú, huyện Gia Viễn |
| 4 | Bến thủy nội địa Gia Phú 7 | Xã Gia Phú, huyện Gia Viễn |
| 5 | Bến thủy nội địa Gia Phú 8 | Xã Gia Phú, huyện Gia Viễn |
| 6 | Bến thủy nội địa Gia Hưng | Xã Gia Hưng, huyện Gia Viễn |
| 7 | Bến thủy nội địa Gia Tường | Xã Gia Tường, huyện Nho Quan |
| 8 | Bến thủy nội địa Xích Thổ 5 | Xã Xích Thổ, huyện Nho Quan |
| 9 | Bến thủy nội địa khác | |
| V | Sông Mới | |
| 1 | Bến thủy nội địa khác | |

3. Các Cảng thủy nội địa hành khách do Trung ương quản lý

| TT | Tên cảng | Địa điểm | Ghi chú |
|----------|--------------------------|--|--|
| | Cảng xây dựng mới | | |
| I | Sông Đáy | | |
| 1 | Cảng khách Ninh Bình | Phường Thanh Bình, Thành phố Ninh Bình | Thực hiện theo Quy hoạch quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt |

4. Các Bến thủy nội địa hành khách do địa phương quản lý

| TT | Tên Bến | Địa điểm |
|------------|--|---|
| I | Sông Đáy | |
| 1 | Bến hành khách La Mai | Thôn La Mai, xã Ninh Giang, huyện Hoa Lư |
| 2 | Bến hành khách Bạch Cừ | Thôn Bạch Cừ, xã Ninh Khang, huyện Hoa Lư |
| 3 | Bến hành khách Vạn Hạnh | Phường Ninh Khánh, Thành phố Ninh Bình |
| 4 | Bến hành khách Quảng trường | Phường Đông Thành, Thành phố Ninh Bình |
| 5 | Bến hành khách Khánh Thiện | Xã Khánh Thiện, huyện Yên Khánh |
| II | Sông Hoàng Long | |
| 1 | Bến hành khách Hoàng Long | Gần cầu sông Chanh, xã Ninh Giang, huyện Hoa Lư |
| 2 | Bến hành khách Gia Sinh | Xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn |
| 3 | Bến hành khách Đồng Chùa | Xã Gia Thịnh, huyện Gia Viễn |
| 4 | Cụm bến hành khách khu du lịch Kênh Gà - Vân Trình | Huyện Gia Viễn, huyện Nho Quan |
| III | Sông Vạc | |
| 1 | Bến hành khách Kim Chính 1 | Xã Kim Chính, huyện Kim Sơn |
| 2 | Bến hành khách Kim Chính 2 | Xã Kim Chính, huyện Kim Sơn |

| TT | Tên Bến | Địa điểm |
|-------------|---|---|
| 3 | Bến hành khách Kim Chính 3 | Xã Kim Chính, huyện Kim Sơn |
| 4 | Bến hành khách Thượng Kiệt 1 | Xã Thượng Kiệt, huyện Kim Sơn |
| 5 | Bến hành khách Thượng Kiệt 2 | Xã Thượng Kiệt, huyện Kim Sơn |
| 6 | Bến hành khách Thượng Kiệt 3 | Xã Thượng Kiệt, huyện Kim Sơn |
| IV | Sông Bôi | |
| 1 | Bến thủy nội địa của Công ty cổ phần Bán đảo Kênh Gà - bến số 2 | Xã Gia Thịnh, huyện Gia Viễn |
| V | Nhánh nối sông Hoàng Long - sông Bôi | |
| 1 | Bến thủy nội địa của Công ty cổ phần Bán đảo Kênh Gà | Xã Gia Thịnh, huyện Gia Viễn |
| VI | Sông Lạng | |
| 1 | Bến hành khách Nho Quan | Thị trấn Nho Quan, huyện Nho Quan |
| VII | KDL sinh Thái Tràng An | |
| 1 | Bến thuyền du lịch Tràng An | Xã Ninh Xuân, huyện Hoa Lư |
| VIII | KDL Tràng An Cổ | |
| 1 | Bến thuyền du lịch Tràng An Cổ | Xã Trường Yên, huyện Hoa Lư |
| IX | KDL Tam Cốc - Bích Động | |
| 1 | Bến thuyền du lịch Tam Cốc | Xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư |
| 2 | Bến thuyền du lịch Linh Cốc - Hải Nham | Xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư |
| 3 | Bến thuyền du lịch Thạch Bích - Thung Nắng | Xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư |
| X | KDL sinh thái Thung Nham | |
| 1 | Bến thuyền Vườn Chim | Xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư |
| 2 | Bến thuyền Hang Bụt | Xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư |
| XI | KDL sinh thái Động Thiên Hà | |
| 1 | Bến thuyền động Thiên Hà | Xã Sơn Hà, huyện Nho Quan |
| XII | KDL sinh thái Vân Long | |
| 1 | Bến thuyền Vân Long 1 | Xã Gia Vân, huyện Gia Viễn |
| 2 | Bến thuyền Vân Long 2 | Xã Gia Hòa, Gia Vân, huyện Gia Viễn |
| XIII | Khu núi chùa Bái Đính | |
| 1 | Bến thuyền hồ Đàm Thị | Xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn |
| XIV | Khu du lịch Tam Cốc - Bích Động | |
| 1 | Bến thuyền Tam Cốc | Huyện Hoa Lư |
| XV | Bến khác | Các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh |

5. Bể thủy nội địa chuyên dùng do địa phương quản lý

| TT | Tên bể | Địa điểm |
|------------|---|--|
| A | Các bể hiện có | |
| I | Sông Đáy | |
| 1 | Bể chuyên dùng đóng mới, sửa chữa PTTND Bích Đào | Phường Bích Đào, thành phố Ninh Bình |
| 2 | Bể chuyên dùng đóng mới, sửa chữa PTTND Khánh An | Xã Khánh An, huyện Yên Khánh |
| 3 | Bể chuyên dùng đóng mới, sửa chữa PTTND Khánh Thành | Xã Khánh Thành, huyện Yên Khánh |
| II | Sông Hoàng Long | |
| 1 | Bể chuyên dùng đóng mới, sửa chữa PTTND Gia Thắng | Xã Gia Thắng, huyện Gia Viễn |
| 2 | Bể chuyên dùng đóng mới, sửa chữa PTTND Ninh Giang | Xã Ninh Giang, huyện Hoa Lư |
| III | Sông Bôi | |
| 1 | Bể đóng mới, sửa chữa PTTND Gia Thịnh 1 | Xã Gia Thịnh, huyện Gia Viễn |
| 2 | Bể đóng mới, sửa chữa PTTND Gia Thịnh 2 | Xã Gia Thịnh, huyện Gia Viễn |
| B | Các bể xây dựng mới | |
| I | Sông Đáy | |
| 1 | Bể chuyên dùng đóng mới, sửa chữa,... PTTND Kim Sơn | Xã Như Hòa, xã Quang Thiện, xã Đồng Hướng, huyện Kim Sơn |
| 2 | Bể chuyên dùng đóng mới, sửa chữa,... PTTND Kim Tân | Xã Kim Tân, huyện Kim Sơn |

6. Bể khách ngang sông do địa phương quản lý

| TT | Tên bể | Địa điểm | Loại bể |
|----------|--|---------------------------------|---------|
| A | Các bể hiện có | | |
| I | Sông Đáy | | |
| 1 | Bể khách ngang sông, bể đò Gián | Xã Gia Trán, huyện Gia Viễn | II |
| 2 | Bể khách ngang sông, bể đò Vĩnh | Xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh | II |
| 3 | Bể khách ngang sông, bể đò Vệ | Xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh | II |
| 4 | Bể khách ngang sông, bể Thông | Xã Khánh Cư, huyện Yên Khánh | II |
| 5 | Bể khách ngang sông xã Khánh Lợi, bể đò Vọng | Xã Khánh Lợi, huyện Yên Khánh | II |
| 6 | Bể khách ngang sông, bể đò Độc Bộ | Xã Khánh Tiên, huyện Yên Khánh | II |
| 7 | Bể khách ngang sông, bể đò Xanh | Xã Khánh Thiện, huyện Yên Khánh | II |
| 8 | Bể khách ngang sông, bể đò bà Quần | Xã Khánh Cường, huyện Yên Khánh | II |
| 9 | Bể khách ngang sông, bể đò Đào Khê | Xã Khánh Cường, huyện Yên Khánh | II |

| TT | Tên bến | Địa điểm | Loại bến |
|------------|---|---|----------|
| 10 | Bến khách ngang sông, bến đò Tam Tòa | Xã Khánh Trung, huyện Yên Khánh | I |
| 11 | Bến khách ngang sông, bến đò Bon | Xã Khánh Công, huyện Yên Khánh | II |
| 12 | Bến phà Đò Mười | Xã Khánh Thành, huyện Yên Khánh | I |
| 13 | Bến khách ngang sông, bến đò 16 | Xã Khánh Thành, huyện Yên Khánh | II |
| 14 | Bến khách ngang sông, bến đò Chính Tâm | Xã Xuân Chính, huyện Kim Sơn | II |
| 15 | Bến khách ngang sông, bến đò Chát Bình | Xã Chát Bình, huyện Kim Sơn | II |
| 16 | Bến khách ngang sông, bến đò Âm sa | Xã Kim Định, huyện Kim Sơn | II |
| 17 | Bến khách ngang sông, bến đò Kim Tân | Xã Kim Tân, huyện Kim Sơn | II |
| 18 | Bến khách ngang sông, bến đò Đồng Hương | Xã Đồng Hương, huyện Kim Sơn | II |
| 19 | Bến khách ngang sông, bến đò phà Điện Biên | Thị trấn Bình Minh, huyện Kim Sơn | II |
| II | Sông Hoàng Long | | |
| 1 | Bến khách ngang sông, bến Trần Hưng | Xã Gia Trung, huyện Gia Viễn | II |
| 2 | Bến khách ngang sông, bến Đông Khê (Cầu phao Gia Trung) | Xã Gia Trung, huyện Gia Viễn | II |
| III | Sông Vạc | | |
| 1 | Bến khách ngang sông, Bến Đức Hậu - Yên Nhân | Xã Khánh Hồng, huyện Yên Khánh; xã Yên Nhân, huyện Yên Mô | II |
| IV | Sông Càn | | |
| 1 | Bến khách ngang sông, bến đò Càn xã Văn Hải | Xã Văn Hải, huyện Kim Sơn | III |
| 2 | Bến khách ngang sông, bến đò Càn Giữa, xã Kim Mỹ | Xã Kim Mỹ, huyện Kim Sơn | III |
| 3 | Bến khách ngang sông, bến đò Càn Dưới (đò Chín Cô), xã Kim Mỹ | Xã Kim Mỹ, huyện Kim Sơn | III |

7. Bến nổi kinh doanh xăng dầu

| TT | Tên bến | Địa điểm |
|-----------|--|------------------------------|
| A | Các bến hiện có | |
| I | Sông Đáy | |
| 1 | Bến nổi kinh doanh xăng dầu Gia Trấn | Xã Gia Trấn, huyện Gia Viễn |
| 2 | Bến nổi kinh doanh xăng dầu Ninh Giang | Xã Ninh Giang, huyện Hoa Lư |
| 3 | Bến nổi xăng dầu Khánh An | Xã Khánh An, huyện Yên Khánh |
| II | Sông Vạc | |
| 1 | Bến nổi xăng dầu Ninh An | Xã Ninh An, huyện Hoa Lư |
| B | Các bến xây dựng mới | |

| | | |
|---|----------------------------------|--|
| 1 | Bến nổi kinh doanh xăng dầu khác | |
|---|----------------------------------|--|

8. Khu neo đậu

| TT | Tên khu neo đậu | Địa điểm |
|-----------|---|---------------------------------------|
| | Khu neo đậu hiện có | |
| I | Sông Bôi | |
| 1 | Khu neo đậu Kênh Gà 1 | Bờ phải, xã Gia Thịnh, huyện Gia Viễn |
| II | Nhánh nối sông Hoàng Long - sông Bôi | |
| 1 | Khu neo đậu Kênh Gà 2 | Bờ phải, xã Gia Thịnh, huyện Gia Viễn |

Ghi chú:

- Các tuyến đường thủy nội địa cấp quốc gia theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư, nguồn vốn đầu tư và các nội dung khác của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.



Phụ lục VIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN TỈNH NINH BÌNH
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2024
của Thủ tướng Chính phủ)*

A. NGUỒN ĐIỆN

| TT | Nhà máy điện | Địa điểm | Công suất dự kiến (MW) | Ghi chú |
|------------|---|----------------------|------------------------|--|
| I | Nhà máy nhiệt điện khí (tiềm năng) | | | |
| 1 | Dự án nhà máy điện khí linh hoạt (ICE) | Huyện Kim Sơn | 300MW | Thực hiện theo Kế hoạch triển khai Quy hoạch điện VIII |
| II | Điện mặt trời mái nhà và điện rác | | | |
| 1 | Điện mặt trời mái nhà | Các huyện, thành phố | 23MW | |
| 2 | Các dự án điện rác tiềm năng | Các huyện, thành phố | | Thực hiện theo Quy hoạch, kế hoạch cấp có thẩm quyền phê duyệt |
| III | Năng lượng tái tạo | | | |
| 1 | Phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới, đặc biệt là điện mặt trời mái nhà tự sản, tự tiêu không giới hạn công suất (điện mặt trời mái nhà của người dân và mái công trình xây dựng, điện mặt trời tại các cơ sở sản xuất kinh doanh tiêu thụ tại chỗ, không đấu nối trực tiếp, gián tiếp vào lưới điện quốc gia) | Các huyện, thành phố | Không giới hạn | |
| IV | Các dự án phát triển nguồn điện theo quy hoạch được phê duyệt | Các huyện, thành phố | | Thực hiện theo Quy hoạch, kế hoạch cấp có thẩm quyền phê duyệt |

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, công suất, tổng mức đầu tư, nguồn vốn đầu tư và các nội dung khác của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

- Việc đầu tư các dự án nguồn điện có tiềm năng phát triển phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch điện VIII, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, tiềm năng phát triển và các quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước và các quy định khác có liên quan.

B. LƯỚI ĐIỆN TRUYỀN TẢI**I. Trạm biến áp 500-220kV**

| TT | Tên trạm biến áp | Quy mô, công suất (MVA) | | Ghi chú |
|----------|----------------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------|
| | | Hiện trạng | Công suất dự kiến năm 2030 | |
| I | Trạm biến áp 220 kV | | | |
| 1 | Nho Quan NC | 2x125 | 2x250 | Cải tạo NCS |
| 2 | Ninh Bình 2 | | 2x250 | Huyện Yên Khánh |
| 3 | Tam Điệp | | 250 | |
| 4 | Gia Viễn | | 2x250 | |

II. Đường dây 500-220kV

| TT | Tên đường dây | Quy mô (số mạch) | | Ghi chú |
|-----------|--|------------------|-------------------------|---|
| | | Hiện trạng | Quy mô dự kiến năm 2030 | |
| I | Đường dây 500 kV | | | |
| 1 | Đường dây 500kV mạch 2 Nho Quan - Thường Tín | 1x75 | 2x75 | Xây dựng mới mạch 2, cải tạo 01 mạch thành 02 mạch |
| 2 | Đường dây 500kV mạch 1 Vũng Áng - Nho Quan | 1x360 | 2x360 | Cải tạo đường dây 01 mạch thành 02 mạch |
| 3 | Đường dây 500kV NMNĐ Nam Định 1 - Thanh Hóa | | 2x73 | Xây mới (đoạn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình có chiều dài 7,9km) |
| II | Đường dây 220 kV | | | |
| 1 | Đường dây 220kV mạch 2 Nho Quan - Phú Lý | 1x27 | 2x27 | Xây dựng mới mạch 2, cải tạo 01 mạch thành 02 mạch |
| 2 | Đường dây 220kV Tam Điệp - Rẽ Bìm Sơn - Ninh Bình | | 4x5 | Đấu nối TBA 220kV Tam Điệp |
| 3 | Đường dây 220kV Gia Viễn - Rẽ Nho Quan 500kV - Ninh Bình | | 4x2 | Đấu nối TBA 220kV Gia Viễn |
| 4 | Đường dây 220kV Gia Viễn - Nam Định | | 2x11 | |
| 5 | Đường dây 220kV Nho Quan 500kV - Ninh Bình | | 2x26 | Cải tạo nâng khả năng tải |
| 6 | Đường dây 220kV Ninh Bình 2 - nhiệt điện Nam Định 500kV | | 2x30 | Xây mới, dây phân pha tiết diện lớn |

| TT | Tên đường dây | Quy mô (số mạch) | | Ghi chú |
|----|---|------------------|-------------------------|---|
| | | Hiện trạng | Quy mô dự kiến năm 2030 | |
| 7 | Đường dây 220kV nhiệt điện Nam Định 500kV - Hậu Lộc | | 2x48 | Xây mới (đoạn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình có chiều dài dự kiến 8,2km) |

C. LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI

I. Trạm biến áp

| TT | Trạm biến áp | Công suất dự kiến (MVA) | | Ghi chú |
|-----------|-------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------|
| | | Hiện tại | Quy hoạch đến năm 2030 | |
| I | Nâng cấp cải tạo | | | |
| 1 | Thành phố Ninh Bình | 25+40 | 2x63 | Cải tạo NCS |
| 2 | Ninh Phúc | 2x25 | 2x63 | Cải tạo NCS |
| 3 | Phúc Sơn | 25+63 | 2x63 | Cải tạo NCS |
| 4 | Tam Điệp | 2x40 | 2x63 | Cải tạo NCS |
| 5 | Nho Quan | 2x25 | 2x63 | Cải tạo NCS |
| 6 | Gián Khẩu | 2x40 | 2x63 | Cải tạo NCS |
| 7 | KCN Khánh Cư | 2x25 | 2x63 | Cải tạo NCS |
| II | Quy hoạch mới | | | |
| 8 | Thiên Tôn | | 40+63 | |
| 9 | KCN Tam Điệp 2 | | 2x63 | |
| 10 | KCN Khánh Phú | | 2x63 | |
| 11 | Tam Điệp NC | | 40 | |
| 12 | Ninh Bình 2 NC | | 40 | |
| 13 | Ninh Tiến | | 63 | |
| 14 | Ninh Vân | | 40 | |
| 15 | Rịa | | 2x40 | |
| 16 | CCN Phú Sơn | | 2x40 | |
| 17 | KCN Gián Khẩu 2 | | 40 | |
| 18 | Gia Thịnh | | 2x63 | |
| 19 | KCN Xích Thổ | | 63 | |
| 20 | Gia Viễn NC | | 40 | |
| 21 | Nho Quan 2 | | 40 | |
| 22 | Yên Mô | | 40+63 | |
| 23 | Yên Khánh | | 40+63 | |
| 24 | KCN Kim Sơn | | 40+63 | |
| 25 | Kim Sơn 2 | | 63 | |
| 26 | Yên Khánh 2 | | 40 | |
| 27 | Yên Mô 2 | | 40 | |
| 28 | KCN Phú Long | | 2x63 | |
| 29 | XM Hệ Dưỡng 2 | | 2x63 | TBA chuyên dùng |

Ghi chú: Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp phải căn cứ vào Quy hoạch và kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Danh mục trạm biến áp không bao gồm các trạm biến áp nâng áp của các dự án nguồn điện. Trong quá trình thực hiện, tùy điều kiện phát triển thực tiễn và quy hoạch để lắp đặt máy biến áp phù hợp; đối với máy biến áp 110kV, tùy vào cấp điện áp trung áp khu vực đang sử dụng và phụ tải tại khu vực cấp điện để lắp đặt số cuộn dây và cấp điện áp phù hợp.

II. Đường dây

| TT | Danh mục đường dây | Quy mô (số mạch) | | Ghi chú |
|-----------|---|------------------|-------------------------|--|
| | | Hiện trạng | Quy mô dự kiến năm 2030 | |
| I | Đường dây 110kV nâng cấp cải tạo | | | |
| 1 | Rẽ NĐ Ninh Bình - Ninh Phúc - Khánh Cư - Kim Sơn | 2x30,5 | 2x30,5 | Cải tạo nâng khả năng tải |
| 2 | Từ TBA 220kV Gia Viễn cấp điện cho các TBA 110kV Gián Khẩu, XM Vissai, XM Vanakansai | 2x0,6 | 2x0,6 | Cải tạo nâng khả năng tải; Xóa T; hoàn thiện sơ đồ đấu nối |
| 3 | Từ TBA 220kV Tam Điệp cấp điện cho các TBA 110kV Tam Điệp, XM Hướng Dương, XM Pomihóa | 2x16,3 | 2x16,3 | Cải tạo nâng khả năng tải; Xóa T; hoàn thiện sơ đồ đấu nối |
| 4 | Từ TBA 220kV Gia Viễn - TBA 220kV Ninh Bình và từ TBA 220kV Ninh Bình - 220kV Tam Điệp | 2x38,7 | 2x38,7 | Cải tạo nâng khả năng tải |
| 5 | NĐ Ninh Bình - 220kV Bim Sơn (Thanh Hóa) | 2x41 | 2x41 | Cải tạo nâng khả năng tải |
| 6 | Từ TBA 220kV Ninh Bình - 220kV Nho Quan | 2x29,6 | 2x29,6 | Cải tạo nâng khả năng tải |
| 7 | Từ TBA 220kV Ninh Bình - 220kV Thanh Nghị (Hà Nam) | 2x33,8 | 2x33,8 | Cải tạo nâng khả năng tải |
| 8 | Từ TBA 220kV Ninh Bình - 110kV Ý Yên, Trình Xuyên (Nam Định) | 2x29,3 | 2x29,3 | Cải tạo nâng khả năng tải |
| II | Đường dây 110kV xây dựng mới | | | |
| 1 | XT 220kV Ninh Bình 2 - Rẽ 110kV Ninh Phúc - Khánh Cư | | 4x2 | |
| 2 | Xây dựng đường dây từ trạm biến áp 220kV Ninh Bình 2 đấu nối vào đường dây 110kV NĐ Ninh Bình | | 2x10 | |

| TT | Danh mục đường dây | Quy mô (số mạch) | | Ghi chú |
|----|--|------------------|-------------------------|---------|
| | | Hiện trạng | Quy mô dự kiến năm 2030 | |
| 3 | XT 220kV Tam Điệp - Rẽ 110kV Tam Điệp - XM Duyên Hà | | 4x0,6 | |
| 4 | XT 220kV Tam Điệp - 110kV KCN Tam Điệp 2 | | 2x12 | |
| 5 | XT 220kV Gia Viễn - Rẽ 110kV từ TBA 220kV Ninh Bình - 110kV Gián Khẩu | | 4x0,5 | |
| 6 | XT 220kV Gia Viễn - Rẽ 110kV từ TBA 220kV Ninh Bình - TBA 220kV Thanh Nghị | | 4x0,8 | |
| 7 | XT 220kV Gia Viễn - Rẽ 110kV Gián Khẩu - Nho Quan | | 2x1,5 | |
| 8 | XT 220kV Gia Viễn - 110kV KCN Gián Khẩu 2 | | 2x0,5 | |
| 9 | XT 220kV Nho Quan - Rẽ 110kV XM X18 | | 2x9 | |
| 10 | XT 220kV Nho Quan - 110kV Rịa | | 2x10,5 | |
| 11 | XT 220kV Nho Quan - 110kV Yên Thủy (Hòa Bình) | | 2x15 | |
| 12 | Rẽ TBA 110kV KCN Khánh Phú | | 2x0,5 | |
| 13 | Rẽ TBA 110kV Yên Mô | | 2x6 | |
| 14 | Rẽ TBA 110kV Yên Khánh | | 2x0,5 | |
| 15 | Rẽ TBA 110kV Thiên Tôn | | 2x0,5 | |
| 16 | Rẽ TBA 110kV Gia Thịnh | | 2x0,5 | |
| 17 | Rẽ TBA 110kV XM Phú Sơn | | 2x0,8 | |
| 18 | Rẽ TBA 110kV Kim Sơn 2 | | 2x0,5 | |
| 19 | 110kV Kim Sơn - KCN Kim Sơn | | 2x10,7 | |
| 20 | XT 220kV Tam Điệp - 110kV Ninh Vân | | 2x5 | |
| 21 | Ninh Vân - Ninh Tiến | | 2x5 | |
| 22 | Rẽ TBA 110kV XM Hệ Dưỡng 2 | | 2x1 | |
| 23 | KCN Xích Thổ - Rẽ 220kV Nho Quan - Gia Thịnh | | 2x8 | |
| 24 | Rẽ TBA 110kV Nho Quan 2 | | 2x7 | |
| 25 | XT 220kV Ninh Bình 2 - Rẽ 110kV Kim Sơn - Nghĩa Hưng | | 2x18 | |

| TT | Danh mục đường dây | Quy mô (số mạch) | | Ghi chú |
|----|---|------------------|-------------------------|---------|
| | | Hiện trạng | Quy mô dự kiến năm 2030 | |
| 26 | Rẽ TBA 110kV Yên Khánh 2 | | 2x5,3 | |
| 27 | Rẽ TBA 110kV Yên Mô 2 | | 2x6 | |
| 28 | KCN Tam Điệp 2 - Phú Long | | 2x4 | |
| 29 | Phú Long - Rịa | | 2x5 | |
| 30 | KCN Kim Sơn - Rẽ 220kV Ninh Bình 2 - Kim Sơn (mạch 2) | | 2x10,7 | |

Ghi chú: Việc đầu tư xây dựng các tuyến đường dây 110kV căn cứ Quy hoạch và kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chiều dài đường dây sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án.



Phụ lục IX
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THỦY LỢI, ĐỀ ĐIỀU, CẤP NƯỚC
TỈNH NINH BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2024
của Thủ tướng Chính phủ)*

A. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CẤP NƯỚC

| TT | Tên nhà máy nước | Công suất dự kiến (m ³ /ngđ) | Địa điểm dự kiến và phạm vi dự án |
|---|---|---|--|
| A | CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ | | |
| I | Nhà máy nước hiện có cải tạo, nâng công suất | | |
| 1 | Nhà máy nước Tam Điệp (giai đoạn 2021-2030) | 12.000 lên 25.000 | Thành phố Tam Điệp và các địa phương liên quan |
| 2 | Nhà máy nước Hoàng Long (giai đoạn 2021-2030) | 20.000 lên 40.000 | Huyện Gia Viễn và các địa phương liên quan |
| II | Nhà máy nước xây mới | | |
| 1 | Nhà máy nước Yên Đồng (giai đoạn 2021-2030) | 40.000 | Huyện Yên Mô và các địa phương liên quan |
| 2 | Nhà máy nước Nho Quan 2 (giai đoạn 2021-2030) | 35.000 | Huyện Nho Quan và các địa phương liên quan |
| 3 | Nhà máy nước Yên Đồng (Giai đoạn 2031-2050) | 40.000 lên 80.000 | Huyện Yên Mô và các địa phương liên quan |
| 4 | Nhà máy nước Nho Quan 2 (Giai đoạn 2031-2050) | 35.000 lên 70.000 | Huyện Nho Quan và các địa phương liên quan |
| B | CẤP NƯỚC NÔNG THÔN | | |
| I | Nhà máy nước cải tạo, nâng cấp | | |
| | Các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn (giai đoạn 2021-2030) | Theo nhu cầu và khả năng nâng cấp | Các huyện, thành phố |
| II | Nhà máy nước xây mới | | |
| 1 | Nhà máy nước Xuân Chính (giai đoạn 2021-2030) | 6.000 | Huyện Kim Sơn |
| 2 | Nhà máy nước Bình Minh (giai đoạn 2021-2030) | 5.000 | Huyện Kim Sơn |
| 3 | Nhà máy nước Ninh Vân | | Huyện Hoa Lư |
| Các công trình cấp nước nông thôn và đô thị khác được đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đảm bảo tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100%, trong đó 85% được sử dụng nước sạch | | | |

Ghi chú: Số lượng, tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án nêu trên và các công trình, dự án khác sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư. Ngoài ra, còn có các nhà máy nước, trạm cấp nước khác được xác định theo các quy hoạch đô thị, quy hoạch khu chức năng, quy hoạch vùng huyện và các quy hoạch khác có liên quan.

B. DANH MỤC THỦY LỢI, ĐÊ ĐIỀU, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

| STT | Danh mục | Địa điểm |
|-----|---|----------------------|
| 1 | Các dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống đê biển, đê sông tỉnh Ninh Bình | Các huyện, thành phố |
| 2 | Các dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống kè bảo vệ đê sông, đê biển tỉnh Ninh Bình; xử lý khẩn cấp khắc phục hậu quả thiên tai. Tu bổ, duy tu hệ thống đê điều hàng năm | Các huyện, thành phố |
| 3 | Các dự án đầu tư xây dựng nạo vét sông, tu bổ nâng cao cao trình chống lũ, xây mới hệ thống đê sông, đê biển, cống, trạm bơm, kênh muông, hồ đập, mở rộng công trình đầu mối thoát lũ nhằm đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất, phòng chống lụt bão và xóa bỏ vùng phân lũ, chậm lũ sông Hoàng Long tỉnh Ninh Bình | Các huyện, thành phố |
| 4 | Các dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp các cống dưới đê sông, đê biển | Các huyện, thành phố |
| 5 | Các dự án nâng cấp hệ thống đê điều, thủy lợi tỉnh Ninh Bình thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng | Các huyện, thành phố |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư. Ngoài ra, còn có các dự án thủy lợi, đê điều xác định theo các quy hoạch đô thị, quy hoạch khu chức năng, quy hoạch vùng huyện và các quy hoạch khác có liên quan.



Phụ lục X
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI
TỈNH NINH BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2024
của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Các khu xử lý | Địa điểm |
|-----------|---|----------------------|
| I | Xây dựng mới | |
| 1 | Xây mới thêm 05 trạm xử lý nước thải thành phố Ninh Bình | Thành phố Ninh Bình |
| 2 | Xây mới 04 trạm xử lý nước thải thành phố Tam Điệp | Thành phố Tam Điệp |
| 3 | Xây mới 03 trạm xử lý nước thải thị trấn Nho Quan | Thị trấn Nho Quan |
| 4 | Trạm xử lý nước thải đô thị Me | Thị trấn Me |
| 5 | Trạm xử lý nước thải đô thị Yên Ninh | Thị trấn Yên Ninh |
| 6 | Trạm xử lý nước thải đô thị Yên Thịnh | Thị trấn Yên Thịnh |
| 7 | Xây mới 02 trạm xử lý nước thải đô thị Phát Diệm | Thị trấn Phát Diệm |
| 8 | Trạm xử lý nước thải đô thị Bình Minh | Thị trấn Bình Minh |
| 9 | Các trạm xử lý nước thải tại các đô thị mới và các khu chức năng xác định theo các quy hoạch đô thị, quy hoạch khu chức năng và quy hoạch nông thôn | Các huyện, thành phố |
| II | Nâng cấp, cải tạo | |
| 1 | Trạm xử lý nước thải trung tâm thành phố Ninh Bình | Thành phố Ninh Bình |

Ghi chú: Số lượng, tên, vị trí, quy mô, công suất, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình, dự án nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Ngoài ra, còn có các trạm xử lý nước thải khác được xác định theo các quy hoạch đô thị, quy hoạch khu chức năng, quy hoạch vùng huyện và các quy hoạch khác có liên quan.





Phụ lục XI

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU NGHĨA TRANG, NHÀ TANG LỄ
TỈNH NINH BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2024
của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Nghĩa trang | Địa điểm | Ghi chú |
|-----------|---|----------------------|--------------------|
| I | Nghĩa trang | | |
| 1 | Nghĩa trang cấp tỉnh tại thành phố Tam Điệp | Thành phố Tam Điệp | Xây mới |
| 2 | Nghĩa trang cấp tỉnh tại huyện Nho Quan | Huyện Nho Quan | Xây mới |
| 3 | Cơ sở hỏa táng cấp tỉnh tại huyện Nho Quan | Huyện Nho Quan | Xây mới |
| 4 | Các nghĩa trang trên địa bàn các huyện, thành phố được xác định theo quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng vùng huyện. | Các huyện, thành phố | Xây mới và cải tạo |
| II | Nhà tang lễ | | |
| 1 | Nhà tang lễ tỉnh Ninh Bình | Thành phố Ninh Bình | Hiện có |
| 2 | Xây dựng mới các Nhà tang lễ | Các huyện, thành phố | Xây mới |

Ghi chú: Số lượng, tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình, dự án nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Ngoài ra, còn có các công trình, dự án khác được xác định theo các quy hoạch đô thị, quy hoạch khu chức năng, quy hoạch vùng huyện và các quy hoạch khác có liên quan.



Phụ lục XII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY VÀ
CỨU NẠN CỨU HỘ TỈNH NINH BÌNH
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

★(Ban hành kèm theo Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2024
của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Tên đơn vị | Địa điểm |
|----|---|---------------------|
| 1 | Đội PCCC&CNCH Trung tâm TP. Ninh Bình - Đội 1 | Thành phố Ninh Bình |
| 2 | Đội PCCC&CNCH Khu vực TP. Ninh Bình - Đội 2 | Thành phố Ninh Bình |
| 3 | Đội PCCC&CNCH Hoa Lư | Thị trấn Thiên Tôn |
| 4 | Đội PCCC&CNCH trung tâm TP. Tam Điệp - Đội 1 | Thành phố Tam Điệp |
| 5 | Đội PCCC&CNCH khu vực TP. Tam Điệp - Đội 2 | Thành phố Tam Điệp |
| 6 | Đội PCCC&CNCH khu vực đô thị Gián Khẩu | Huyện Gia Viễn |
| 7 | Đội PCCC&CNCH khu vực thị trấn Me | Huyện Gia Viễn |
| 8 | Đội PCCC&CNCH khu vực đô thị Gia Lâm | Huyện Gia Viễn |
| 9 | Đội PCCC&CNCH khu vực thị trấn Nho Quan | Huyện Nho Quan |
| 10 | Đội PCCC&CNCH khu vực đô thị Rịa | Huyện Nho Quan |
| 11 | Đội PCCC&CNCH khu vực thị trấn Yên Thịnh | Huyện Yên Mô |
| 12 | Đội PCCC&CNCH khu vực đô thị Bút, Lồng | Huyện Yên Mô |
| 13 | Đội PCCC&CNCH khu vực thị trấn Yên Ninh | Huyện Yên Khánh |
| 14 | Đội PCCC&CNCH khu vực đô thị Khánh Thiện | Huyện Yên Khánh |
| 15 | Đội PCCC&CNCH khu vực đô thị Khánh Thành | Huyện Yên Khánh |
| 16 | Đội PCCC&CNCH khu vực thị trấn Phát Diệm | Huyện Kim Sơn |
| 17 | Đội PCCC&CNCH khu vực thị trấn Bình Minh | Huyện Kim Sơn |
| 18 | Đội PCCC&CNCH khu vực Cồn Nổi | Huyện Kim Sơn |
| 19 | Đội PCCC&CNCH trên sông | Huyện Kim Sơn |

Ghi chú: Tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các Trụ sở Đội cảnh sát PCCC & CNCH sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.



Phụ lục XIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ Y TẾ
TỈNH NINH BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2024
của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Danh mục | Địa điểm | Quy mô dự kiến đến năm 2030 (Giường) | Quy mô dự kiến đến năm 2050 (Giường) |
|----|--|----------------------|--|--|
| 1 | Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình | Thành phố Ninh Bình | 1.500 | 2.000 |
| 2 | Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Ninh Bình | Thành phố Ninh Bình | 300 | 500 |
| 3 | Bệnh viện Tâm thần tỉnh Ninh Bình | Thành phố Ninh Bình | 180 | 200 |
| 4 | Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Ninh Bình | Thành phố Tam Điệp | 250 | 350 |
| 5 | Bệnh viện Phổi tỉnh Ninh Bình | Thành phố Ninh Bình | 130 | 200 |
| 6 | Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Ninh Bình | Thành phố Ninh Bình | 900 | 1.500 |
| 7 | Bệnh viện Mắt tỉnh Ninh Bình | Thành phố Ninh Bình | 100 | 200 |
| 8 | Các cơ sở y tế, khám chữa bệnh tuyến huyện, xã | Các huyện, thành phố | | |
| 9 | Cơ sở y tế tư nhân | Các huyện, thành phố | | |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.



Phụ lục XIV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TỈNH NINH BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2024

của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Tên cơ sở giáo dục | Địa điểm | Ghi chú |
|------------|---|----------------------|--|
| A | Cơ sở giáo dục - đào tạo, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp công lập | | |
| I | Trường Mầm non | Xã, phường, thị trấn | Số lượng tối thiểu: 01 trường/xã, phường, thị trấn |
| II | Trường phổ thông | | |
| 1 | Trường tiểu học | Xã, phường, thị trấn | Mỗi xã, phường, thị trấn có ít nhất 01 trường tiểu học và 01 trường THCS hoặc 01 trường liên cấp Tiểu học và THCS công lập |
| 2 | Trường THCS | Xã, phường, thị trấn | |
| 3 | Trường trung học phổ thông | Huyện, thành phố | Duy trì và phát triển các trường THPT công lập |
| III | Trường đại học | | |
| 1 | Trường Đại học Hoa Lư | Thành phố Ninh Bình | |
| IV | Các cơ sở giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp | Các huyện, thành phố | Duy trì và phát triển các cơ sở giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp |
| B | Cơ sở giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập theo định hướng phát triển | Các huyện, thành phố | |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập quy hoạch cấp huyện, kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.



Phụ lục XV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI
TỈNH NINH BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2024
của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Tên cơ sở bảo trợ xã hội | Địa điểm dự kiến |
|----|---|--|
| 1 | Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội | Thành phố Ninh Bình |
| 2 | Trung tâm Phục hồi chức năng tâm thần | Huyện Yên Mô |
| 3 | Trung tâm Điều dưỡng thương binh Nho Quan | Huyện Nho Quan |
| 4 | Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng Tam Điệp | Thành phố Tam Điệp |
| 5 | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Ninh Bình | Thành phố Tam Điệp |
| 6 | Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập | Các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.





Phụ lục XVI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, THỂ THAO
TỈNH NINH BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2024
của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Tên khu | Địa điểm dự kiến | Quy mô |
|----|---|---|---------------------------|
| 1 | Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt Cố đô Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (trong đó có các dự án: Bảo tồn, tôn tạo, khai quật khảo cổ và phát huy giá trị lịch sử - văn hóa Khu di tích đặc biệt Cố đô Hoa Lư; Công viên lịch sử trung tâm Cố đô Hoa Lư; Các đề án phát triển văn hóa; Các khu chức năng phát triển công nghiệp văn hóa; Trung tâm tổ chức sự kiện...) | Các huyện: Hoa Lư, Gia Viễn, Nho Quan và thành phố Ninh Bình | Theo Quy hoạch được duyệt |
| 2 | Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi danh lam thắng cảnh quốc gia đặc biệt Tràng An - Tam Cốc - Bích Động đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (trong đó có Khu Bảo tàng di sản Di sản...) | Huyện Hoa Lư, huyện Gia Viễn, huyện Nho Quan, thành phố Ninh Bình, thành phố Tam Điệp | Theo Quy hoạch được duyệt |
| 3 | Bảo tàng - thư viện tỉnh Ninh Bình | Thành phố Ninh Bình | |
| 4 | Khu trung tâm thể thao tỉnh | Thành phố Ninh Bình | Theo Quy hoạch được duyệt |
| 5 | Nhà hát | Thành phố Ninh Bình | |
| 6 | Đầu tư xây dựng một số công trình văn hóa thể thao cấp tỉnh trọng điểm khác; Các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh | Tỉnh Ninh Bình | |
| 7 | Đầu tư xây dựng mới và nâng cấp các thiết chế văn hóa thể thao cơ sở cấp huyện: Trung tâm văn hóa, cung thiếu nhi, thư viện,... | Tỉnh Ninh Bình | Khoảng 150 ha |
| 8 | Các dự án sân gôn theo định hướng phát triển của tỉnh (như: Sân gôn Tràng An; sân gôn 54 lỗ hồ Yên Thắng; sân gôn khu tổ hợp nghỉ dưỡng du lịch Kênh Gà - Vân Trình; các sân gôn tại huyện Kim Sơn, huyện Nho Quan...) | Tỉnh Ninh Bình | |
| 9 | Bảo tồn, giữ gìn và phát triển truyền thống văn hóa, lịch sử các dân tộc | Tỉnh Ninh Bình | |
| 10 | Các dự án thực hiện Chương trình MTQG về văn hóa | Tỉnh Ninh Bình | |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, phạm vi ranh giới, diện tích và danh mục dự án sẽ được xác định cụ thể trong quá trình triển khai thực hiện.

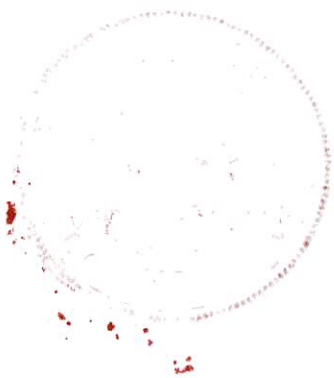


Phụ lục XVII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI
TỈNH NINH BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2024
của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Tên công trình | Địa điểm dự kiến |
|------------|--|--|
| I | Trung tâm thương mại, hội chợ triển lãm | |
| 1 | Trung tâm thương mại | Các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh |
| 2 | Siêu thị tổng hợp | Các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh |
| 3 | Trung tâm hội chợ triển lãm | Các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh |
| II | Trung tâm dịch vụ Logistics | |
| 1 | Trung tâm logistics | Thành phố Ninh Bình |
| 2 | Trung tâm logistics | Thành phố Tam Điệp |
| 3 | Trung tâm logistics | Huyện Kim Sơn |
| III | Chợ | Các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh |
| IV | Kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu | Các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, nông thôn.





Phụ lục XVIII
CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH NINH BÌNH ĐẾN NĂM 2030

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2024
của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Chỉ tiêu | Mã | Hiện trạng năm 2020 | Chỉ tiêu đến năm 2030 xác định trên cơ sở QĐ 326/QĐ-TTg | | Nhu cầu của tỉnh đến năm 2030 | |
|----------|---|------------|---------------------|---|---------------|---------------------------------|---------------|
| | | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| I | CÁC LOẠI ĐẤT | | | | | | |
| | TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN | | 141.178,14 | 141.178,14^(a) | 100,00 | 141.186,00^(b) | 100,00 |
| 1 | Đất nông nghiệp * | NNP | 99.518,50 | 91.394,14 | 64,73 | 79.000,34 | 55,96 |
| | Trong đó: | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa* | LUA | 44.792,39 | 36.798,00 | 26,06 | 29.714,14 | 21,05 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*</i> | <i>LUC</i> | <i>32.515,25</i> | <i>30.055,00</i> | <i>21,29</i> | <i>21.701,64</i> | <i>15,37</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 10.011,33 | 9.100,20 | 6,45 | 7.486,98 | 5,30 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ* | RPH | 8.374,12 | 8.029,00 | 5,69 | 8.029,00 | 5,69 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng* | RDD | 16.514,57 | 16.627,00 | 11,78 | 16.627,00 | 11,78 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất* | RSX | 3.740,18 | 2.944,00 | 2,09 | 2.944,00 | 2,09 |
| | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*</i> | <i>RSN</i> | <i>42,57</i> | <i>42,57</i> | <i>0,03</i> | | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp* | PNN | 36.966,12 | 47.347,00 | 33,54 | 59.858,39 | 42,39 |
| 2.1 | Đất quốc phòng* | CQP | 1.251,52 | 1.589,00 | 1,13 | 1.590,60 | 1,13 |
| 2.2 | Đất an ninh* | CAN | 422,17 | 595,00 | 0,42 | 574,00 ^(c) | 0,41 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp* | SKK | 814,45 | 1.872,00 | 1,33 | 2.813,30 | 1,99 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 363,88 | 1.103,73 | 0,78 | 1.253,73 | 0,89 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 619,93 | 1.636,56 | 1,16 | 3.594,24 | 2,55 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 1.223,73 | 1.340,26 | 0,95 | 2.363,85 | 1,67 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 218,22 | 451,62 | 0,32 | 615,41 | 0,44 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh* | DHT | 14.350,53 | 18.147,00 | 12,85 | 25.552,19 | 18,10 |
| | Trong đó: | | | | | | |
| | <i>Đất giao thông*</i> | <i>DGT</i> | <i>8.785,68</i> | <i>11.064,00</i> | <i>7,84</i> | <i>15.280,49</i> | <i>10,82</i> |
| | <i>Đất thủy lợi</i> | <i>DTL</i> | <i>4.320,54</i> | <i>4.890,35</i> | <i>3,46</i> | <i>5.004,90</i> | <i>3,54</i> |
| | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa*</i> | <i>DVH</i> | <i>192,52</i> | <i>538,00</i> | <i>0,38</i> | <i>623,29</i> | <i>0,44</i> |
| | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế*</i> | <i>DYT</i> | <i>88,92</i> | <i>124,00</i> | <i>0,09</i> | <i>162,16</i> | <i>0,11</i> |
| | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*</i> | <i>DGD</i> | <i>509,78</i> | <i>707,00</i> | <i>0,50</i> | <i>800,51</i> | <i>0,57</i> |

| TT | Chỉ tiêu | Mã | Hiện trạng năm 2020 | Chỉ tiêu đến năm 2030 xác định trên cơ sở QĐ 326/QĐ-TTg | | Nhu cầu của tỉnh đến năm 2030 | |
|-----------|--|-----|---------------------|---|------------|-------------------------------|------------|
| | | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | DTT | 329,89 | 577,00 | 0,41 | 964,01 | 0,68 |
| | Đất công trình năng lượng* | DNL | 55,86 | 103,00 | 0,07 | 227,40 | 0,16 |
| | Đất công trình bưu chính viễn thông* | DBV | 5,93 | 14,00 | 0,01 | 17,18 | 0,01 |
| 2.9 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | DKG | | 18,00 | 0,01 | 18,00 | 0,01 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | DDT | 229,34 | 323,00 | 0,23 | 323,00 | 0,23 |
| 2.11 | Đất bãi thải, xử lý chất thải* | DRA | 47,50 | 118,00 | 0,08 | 153,32 | 0,11 |
| 2.12 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 183,06 | 287,40 | 0,20 | 314,88 | 0,22 |
| 2.13 | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 1.498,95 | 1.687,29 | 1,20 | 1.714,37 | 1,21 |
| 2.14 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 12,99 | 12,99 | 0,01 | 13,39 | 0,01 |
| 2.15 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 5.775,65 | 6.905,70 | 4,89 | 9.079,01 | 6,43 |
| 2.16 | Đất ở tại đô thị | ODT | 1.329,00 | 2.068,41 | 1,47 | 2.344,94 | 1,66 |
| 2.17 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 164,32 | 194,56 | 0,14 | 252,27 | 0,18 |
| 2.18 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 12,88 | 16,02 | 0,01 | 26,73 | 0,02 |
| 2.19 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | |
| 3 | Đất chưa sử dụng* | CSD | 4.693,52 | 2.437,00 | 1,73 | 2.327,27 | 1,65 |
| 4 | Đất đô thị* | KDT | 9.770,90 | 19.901,00 | 14,10 | 19.901,00 | 14,10 |
| II | KHU CHỨC NĂNG | | | | | | |
| 1 | Khu sản xuất nông nghiệp | KNN | 60.359,75 | 50.685,59 | 35,90 | 38.391,93 | 27,19 |
| 2 | Khu lâm nghiệp | KLN | 28.628,87 | 27.600,00 | 19,55 | 27.600,00 | 19,55 |
| 3 | Khu du lịch | KDL | 6.226,00 | 8.513,81 | 6,03 | 8.513,81 | 6,03 |
| 4 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT | 13.672,12 | 13.784,55 | 9,76 | 13.784,55 | 9,76 |
| 5 | Khu phát triển công nghiệp | KPC | 1.178,33 | 2.975,73 | 2,11 | 4.067,03 | 2,88 |
| 6 | Khu đô thị | DTC | 30,86 | 1.032,55 | 0,73 | 1.032,55 | 0,73 |
| 7 | Khu thương mại - dịch vụ | KTM | 619,93 | 1.636,56 | 1,16 | 3.594,24 | 2,55 |
| 8 | Khu dân cư nông thôn | DNT | 14.439,13 | 17.264,26 | 12,23 | 17.264,26 | 12,23 |

Ghi chú:

- (3) Mã loại đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.
- (*) Chỉ tiêu phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.
- Các chỉ tiêu còn lại được xác định theo điểm b, mục 7, Điều 28 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 (trên cơ sở chỉ tiêu đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp được phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ).
- Đất đô thị và Khu chức năng không cộng tổng khi tính diện tích tự nhiên.

- Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 đã phân bổ cho các địa phương theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền. Chỉ tiêu đất quốc phòng, an ninh được thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- (a) Diện tích tự nhiên của tỉnh Ninh Bình theo thống kê đất đai đến 31/12/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình cung cấp tăng 60,14ha (tăng 60,14ha đất nông nghiệp) so với tổng diện tích tại phụ lục 25. Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022.

- (b) Theo số liệu hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2020 tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 141.178,14ha; Số liệu tổng diện tích tự nhiên của tỉnh năm 2023 là 141.186,00ha (tăng 7,86ha so với năm 2020) do ngành Tài nguyên Môi trường rà soát lại diện tích đất đai của các đơn vị hành chính cấp huyện phục vụ việc xây dựng Phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Ninh Bình, giai đoạn 2023 - 2025.

- (c) theo Quy hoạch sử dụng đất an ninh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.



Phụ lục XIX
PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG
TỈNH NINH BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2024
của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Tên vùng/tiểu vùng | Phạm vi/vị trí |
|------------|---|---|
| A | VÙNG BẢO VỆ NGHIÊM NGẶT | |
| I | Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của các đô thị loại I, loại II theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị. | |
| 1 | Khu dân cư tập trung tại đô thị Ninh Bình (Đến năm 2030 - đô thị loại I) | Thành phố Ninh Bình, huyện Hoa Lư, huyện Gia Viễn và vùng thuộc quy hoạch |
| 2 | Khu dân cư tập trung tại thành phố Tam Điệp (Đến năm 2030 - đô thị loại II) | Thành phố Tam Điệp |
| II | Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước | |
| 1 | Các lưu vực sông hiện đang cấp nước sinh hoạt cho địa phương theo quy định của pháp luật | |
| 2 | Nguồn nước mặt tại hồ: - Diện tích mặt nước và diện tích phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt (tính từ vị trí khai thác nước của công trình về phía thượng lưu 800 m, về phía hạ lưu 200m) của các hồ dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt có công trình khai thác nước với quy mô trên 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm. - Diện tích mặt nước và diện tích phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt (tính từ vị trí khai thác nước của công trình về phía thượng lưu 1000m, về phía hạ lưu 200m) của các hồ dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt có công trình khai thác nước với quy mô từ 50.000 m ³ /ngày đêm trở lên. | |
| 3 | Nguồn nước ngầm; vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt khai thác của công trình khai thác nước dưới đất (20 m tính từ miệng giếng đối với công trình khai thác nước dưới đất để cấp cho sinh hoạt quy mô trên 10 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm và 30 m tính từ miệng giếng đối với công trình khai thác nước dưới đất để cấp cho sinh hoạt quy mô trên 3.000 m ³ /ngày đêm trở lên). | |
| III | Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản | |
| 1 | Vườn Quốc gia Cúc Phương (Phần trên địa phận tỉnh Ninh Bình) | Huyện Nho Quan |
| 2 | Khu dự trữ thiên nhiên đất ngập nước Vân Long | Huyện Gia Viễn |

| TT | Tên vùng/tiểu vùng | Phạm vi/vị trí |
|-----------|---|--|
| IV | Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa | |
| 1 | Khu vực bảo vệ 1 của Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Núi Non Nước, thành phố Ninh Bình | Thành phố Ninh Bình |
| 2 | Khu vực bảo vệ 1 của Khu di sản thế giới Quần thể danh thắng Tràng An đã được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới | Huyện Hoa Lư, huyện Gia Viễn, thành phố Ninh Bình |
| 3 | Các di tích đã được xếp hạng | Tỉnh Ninh Bình |
| B | VÙNG HẠN CHẾ PHÁT THẢI | |
| I | Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt | |
| 1 | Vùng đệm bao quanh Khu di sản Quần thể danh thắng Tràng An | Các huyện: Hoa Lư, Gia Viễn, Nho Quan; thành phố Ninh Bình, thành phố Tam Điệp |
| 2 | Khu vực vùng đệm của Vườn Quốc gia Cúc Phương (phần trên địa bàn tỉnh Ninh Bình) | Huyện Nho Quan |
| 3 | Khu vực vùng đệm của Khu dự trữ thiên nhiên đất ngập nước Vân Long | Huyện Gia Viễn |
| 4 | Khu vực rừng phòng hộ | Tỉnh Ninh Bình |
| II | Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị | Tại các huyện, thành phố |
| C | VÙNG KHÁC (khu vực còn lại trên địa bàn) | Tại các huyện, thành phố |



Phụ lục XX
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC
TỈNH NINH BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2024
của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Tên khu bảo tồn | Vị trí |
|-----------|---|---|
| 1 | Khu dự trữ sinh quyển thế giới Châu thổ sông Hồng (phần diện tích thuộc tỉnh Ninh Bình) | Theo quy hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt |
| 2 | Vườn Quốc gia Cúc Phương | Huyện Nho Quan |
| 3 | Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long | Huyện Gia Viễn |
| 4 | Khu rừng Văn hóa, Lịch sử và Môi trường Hoa Lư | Huyện Hoa Lư, huyện Gia Viễn, huyện Nho Quan, thành phố Ninh Bình, thành phố Tam Điệp (nằm trong phạm vi, ranh giới Khu rừng được cấp có thẩm quyền xác định) |





Phụ lục XXI
PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG
SẢN TỈNH NINH BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2024
của Thủ tướng Chính phủ)

I. Các mỏ khoáng sản chưa hoặc đang khai thác cần cấm khai thác, bảo vệ

| STT | Loại khoáng sản | Số lượng mỏ | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------|-------------|---|
| 1 | Đất sét, sét gạch ngói | 01 | Bảo vệ hành lang an toàn và cảnh quan hai bên đường cao tốc Mai Sơn - QL 45. (*). Trong đó có 1 mỏ chưa khai thác không (huy động) đưa vào quy hoạch |
| 2 | Đá xây dựng thông thường | 02(*) | |
| 3 | Đá, đất hỗn hợp làm vật liệu san lấp | 02 | |

II. Các mỏ khoáng sản quy hoạch thăm dò, khai thác

| STT | Loại khoáng sản | Số lượng | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------|----------|---|
| A | Phân tán, nhỏ lẻ | | |
| 1 | Than | 01 | Mỏ đang khai thác |
| 2 | Antimon | 01 | Mỏ đã cấp phép thăm dò và chưa cấp phép khai thác |
| B | Vật liệu xây dựng thông thường | | |
| 3 | Mỏ hiện trạng | | |
| 3.1 | Đất sét, sét gạch ngói | 19 | 9 mỏ đã cấp phép khai thác (còn trữ lượng) và 10 mỏ đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng mà chưa cấp phép khai thác |
| 3.2 | Đá xây dựng thông thường | 38 | 32 mỏ đã cấp phép khai thác (còn trữ lượng), 6 mỏ đã cấp phép thăm dò hoặc phê duyệt trữ lượng mà chưa cấp phép khai thác |
| 3.3 | Đá, đất hỗn hợp làm vật liệu san lấp | 22 | 14 mỏ đã cấp phép khai thác (còn trữ lượng), 8 mỏ đã cấp phép thăm dò hoặc phê duyệt trữ lượng mà chưa cấp phép khai thác |
| 4 | Quy hoạch mỏ mới | | |
| 4.1 | Đất sét, sét gạch ngói | - | Các khu vực quy hoạch mỏ mới sẽ xác định theo nhu cầu, kế hoạch khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh |
| 4.2 | Đá xây dựng thông thường | - | |
| 4.3 | Đá, đất hỗn hợp làm vật liệu san lấp | - | |

| STT | Loại khoáng sản | Số lượng | Ghi chú |
|----------|---|----------|---|
| C | Vật liệu xây dựng | | |
| 5 | Mỏ hiện trạng | | |
| 5.1 | Đá dolomit | 02 | 2 mỏ đã cấp phép khai thác |
| 5.2 | Sét xi măng | 06 | 6 mỏ đã cấp phép khai thác |
| 5.3 | Đá vôi xi măng | 08 | 7 mỏ đã cấp phép khai thác, 1 mỏ đã cấp phép thăm dò mà chưa cấp phép khai thác |
| 5.4 | Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp | - | |
| 6 | Quy hoạch mỏ mới | | |
| 6.1 | Đá dolomit | - | Các khu vực quy hoạch mỏ mới đảm bảo tuân thủ theo Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt |
| 6.2 | Sét xi măng | - | |
| 6.3 | Đá vôi xi măng | - | |
| 6.4 | Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp | - | |
| D | Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên | | |
| 7.1 | Nước khoáng | 01 | 1 mỏ đã cấp phép khai thác |
| 7.2 | Quy hoạch mỏ mới | - | Các khu vực quy hoạch mỏ mới đảm bảo tuân thủ theo Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản được cấp có thẩm quyền phê duyệt |

Ghi chú:

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ quy hoạch cấp cao hơn, phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan đề rà soát, xác định và điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh, bổ sung số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng các mỏ khoáng sản (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn phát triển của Tỉnh và các quy định hiện hành.

- Đối với các dự án khai thác khoáng sản đã được cấp giấy phép khai thác mà chưa phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh nhưng còn thời hạn khai thác thì được thực hiện đảm bảo không quá thời gian, trữ lượng ghi trong giấy phép; khuyến khích các chủ đầu tư dừng khai thác và thực hiện chuyển đổi mục tiêu đầu tư trước thời hạn theo giấy phép đã được cấp để thực hiện phát triển theo đúng định hướng Quy hoạch tỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh khoanh vùng và xây dựng các cơ chế, chính sách để thực hiện theo đúng định hướng Quy hoạch nhất là các khu vực có các dự án hiện nay đang mâu thuẫn với định hướng phát triển của tỉnh.

- Đối với một số khu vực (mỏ) khoáng sản dự kiến khai thác sau năm 2030, trường hợp đủ điều kiện và huy động được nguồn lực đầu tư thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét chấp thuận cho phép triển khai sớm hơn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Các công trình phụ trợ cho khai thác mỏ như đường kết nối vào mỏ, khu nghiền sàng, chế biến khoáng sản... sẽ được xác định tại quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành, quy hoạch xây dựng và trong quá trình lập, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ.



Phụ lục XXII
DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN CỦA
TỈNH NINH BÌNH THỜI KỲ 2021-2030

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2024
của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm |
|----------|---|--|
| I | GIAO THÔNG | |
| 1 | Xây dựng tuyến đường bộ ven biển, đoạn qua tỉnh Ninh Bình (giai đoạn 1) | Huyện Kim Sơn |
| 2 | Xây dựng tuyến đường bộ ven biển, đoạn qua tỉnh Ninh Bình (giai đoạn 2) | Huyện Kim Sơn |
| 3 | Xây dựng tuyến đường Đông - Tây, tỉnh Ninh Bình (giai đoạn 1) | Huyện Nho Quan, TP Tam Điệp |
| 4 | Xây dựng tuyến đường Đông - Tây, tỉnh Ninh Bình (giai đoạn 2) | Huyện Yên Mô, huyện Kim Sơn |
| 5 | Xây dựng tuyến đường ĐT.482 kết nối quốc lộ 1A với quốc lộ 10 và kết nối quốc lộ 10 với quốc lộ 12B | Huyện Yên Khánh, huyện Kim Sơn |
| 6 | Xây dựng tuyến đường Bái Đính (Ninh Bình) - Ba Sao (Hà Nam) đoạn qua địa phận tỉnh Ninh Bình (giai đoạn 2) | Huyện Gia Viễn |
| 7 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường chính vào khu du lịch suối Kênh Gà và động Vân Trình (giai đoạn II) | Huyện Gia Viễn |
| 8 | Đầu tư xây dựng tuyến đường T21 (đường Lê Duẩn), giai đoạn I | Thành phố Ninh Bình |
| 9 | Xây dựng tuyến đường kết nối Quốc lộ 12B với Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Tu đến cầu Cọ, huyện Yên Mô | Huyện Yên Mô |
| 10 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT481B (đoạn ngã ba Thông đến ngã tư Khánh Nhạc) | Huyện Yên Khánh |
| 11 | Xây dựng tuyến đường du lịch kết hợp phát triển đô thị từ thị trấn Thiên Tôn đến cố đô Hoa Lư | Huyện Hoa Lư |
| 12 | Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Nho Quan - Tam Điệp (Quỳnh Lưu - QL38B - Yên Sơn) theo quy hoạch đường tỉnh ĐT.478C | Huyện Nho Quan, TP Tam Điệp |
| 13 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT477C đoạn từ Km4+300 (cầu Thống Nhất) đến Km9+800 (đê hữu Hoàng Long), huyện Gia Viễn | Huyện Gia Viễn |
| 14 | Nâng cấp, mở rộng cao tốc CT.01 | Điểm đầu: Ninh Phúc - Ninh Bình; Điểm cuối: Quang Sơn - Tam Điệp |
| 15 | Xây dựng cao tốc CT.08 | Điểm đầu: Giao CT Bắc Nam; Điểm cuối: Huyện Yên Khánh |
| 16 | Xây dựng và nâng cấp QL.45 | Điểm đầu: Gia Vượng - Gia Viễn; Điểm cuối: Phú Long - Nho Quan |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm |
|----|--|---|
| 17 | Xây dựng và nâng cấp QL.12B | Điểm đầu: Quang Thiện - Kim Sơn; Điểm cuối: Thành phố Tam Điệp |
| 18 | Xây dựng và nâng cấp QL.38B | Điểm đầu: Ninh Khang - Hoa Lư; Điểm cuối: Quỳnh Lư - Nho Quan |
| 19 | Xây dựng và nâng cấp QL.37C | Điểm đầu: Gia Trấn - Gia Viễn; Điểm cuối: Xích Thổ - huyện Nho Quan |
| 20 | Xây dựng tuyến đường ĐT.476 đoạn qua thành phố Ninh Bình | Thành phố Ninh Bình |
| 21 | Nâng cấp đường ĐT.477 đoạn từ thị trấn Me đến huyện Nho Quan | Huyện Nho Quan, huyện Gia Viễn |
| 22 | Xây dựng đường tỉnh ĐT.477B | Huyện Nho Quan, huyện Gia Viễn |
| 23 | Xây dựng đường tỉnh ĐT.477D | Huyện Gia Viễn |
| 24 | Xây dựng đường tỉnh ĐT.478B | Thành phố Ninh Bình, huyện Hoa Lư |
| 25 | Xây dựng đường tỉnh ĐT.478C | Huyện Hoa Lư |
| 26 | Xây dựng đường tỉnh ĐT.479 | Huyện Hoa Lư, huyện Nho Quan |
| 27 | Xây dựng và nâng cấp đường tỉnh ĐT.479D | Huyện Nho Quan |
| 28 | Xây dựng và nâng cấp đường tỉnh ĐT.480C | Huyện Yên Mô, huyện Yên Khánh |
| 29 | Xây dựng đường tỉnh ĐT.481 | Huyện Yên Mô, huyện Yên Khánh |
| 30 | Xây dựng tuyến đường ĐT.481B | Huyện Yên Khánh, huyện Kim Sơn |
| 31 | Xây dựng tuyến đường ĐT.481C | Huyện Yên Khánh |
| 32 | Xây dựng đường tỉnh ĐT.482B | Huyện Kim Sơn |
| 33 | Xây dựng đường tỉnh ĐT.482C | Thành phố Ninh Bình, huyện Yên Khánh, huyện Kim Sơn |
| 34 | Xây dựng đường tỉnh ĐT.482G | Huyện Yên Khánh |
| 35 | Xây dựng, nâng cấp đường tỉnh ĐT.483 | Thành phố Ninh Bình, huyện Yên Khánh |
| 36 | Xây dựng, nâng cấp đường tỉnh ĐT.483B | Huyện Yên Mô, huyện Yên Khánh |
| 37 | Xây dựng, nâng cấp đường tỉnh ĐT.483C | Điểm đầu: xã Lai Thành-Kim Sơn; Điểm cuối: Ninh Sơn - Ninh Bình |
| 38 | Đầu tư xây dựng cầu vượt sông Vân và đường dẫn phía Tây sông Vân, tỉnh Ninh Bình | Thành phố Ninh Bình |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm |
|------------|--|---|
| 39 | Xây dựng cầu vượt sông Bôi phục vụ ứng cứu di dân và phát triển kinh tế vùng phân lũ chậm lũ Nho Quan - Gia Viễn | Huyện Nho Quan, huyện Gia Viễn |
| 40 | Xây dựng đường sắt tốc độ cao | Tỉnh Ninh Bình |
| 41 | Xây dựng cảng khách Ninh Bình | Thành phố Ninh Bình |
| 42 | Xây dựng cảng khách Gia Sinh | Huyện Gia Viễn |
| 43 | Xây dựng cảng Phát Diệm | Huyện Kim Sơn |
| 44 | Xây dựng cảng Ninh Phúc 2 (gồm cảng Phúc Lộc) | Thành phố Ninh Bình |
| 45 | Xây dựng cảng KCN Gián Khẩu | Huyện Gia Viễn |
| 46 | Xây dựng mới cầu Tràng Km3+464, đường tỉnh ĐT.480C, tỉnh Ninh Bình | Huyện Yên Khánh, huyện Yên Mô |
| 47 | Xây dựng tuyến đường tỉnh 483B (nối từ nút giao Khánh Hòa tới thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô giai đoạn I nối từ 482C tới Thị trấn Yên Thịnh) | Huyện Yên Khánh, huyện Yên Mô |
| 48 | Các công trình, dự án khác theo quy hoạch giao thông, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, quyết định | Các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh |
| II | CẤP NƯỚC | |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Tam Điệp | Thành phố Tam Điệp và các địa phương có liên quan |
| 2 | Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Hoàng Long | Huyện Gia Viễn và các địa phương có liên quan |
| 3 | Xây dựng Nhà máy nước Nho Quan 2 | Huyện Nho Quan và các địa phương có liên quan |
| 4 | Xây dựng Nhà máy nước Yên Đồng 1,2 | Huyện Yên Mô và các địa phương có liên quan |
| 5 | Xây dựng Nhà máy nước Xuân Chính | Huyện Kim Sơn |
| 6 | Xây dựng Nhà máy nước Bình Minh | Huyện Kim Sơn |
| 7 | Xây dựng Nhà máy nước Ninh Vân | Huyện Hoa Lư |
| 8 | Các dự án cải tạo, nâng công suất, đầu tư xây mới, đổi mới công nghệ các nhà máy cấp nước đô thị, nông thôn hiện có | Các huyện, thành phố |
| III | THỦY LỢI, ĐÊ ĐIỀU, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI | |
| 1 | Cụm công trình thủy lợi Nam sông Vân | Thành phố Ninh Bình và huyện Yên Khánh |
| 2 | Đầu tư nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi 8 xã miền núi phía Đông Bắc huyện Nho Quan và kè chống sạt lở bờ sông Chanh | Huyện Nho Quan |
| 3 | Dự án xây dựng tuyến đê biển Bình Minh 4 giai đoạn 1,2 huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình | Huyện Kim Sơn |
| 4 | Đầu tư xây dựng kè Cồn Nổi | Huyện Kim Sơn |
| 5 | Nâng cấp tuyến đê Hữu sông Hoàng Long và sông Đáy kết hợp giao thông đoạn từ Bái Đính - Kim Sơn | Huyện Kim Sơn |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm |
|----|--|--------------------------------|
| 6 | Mở rộng, nâng cấp bờ vùng Bắc Rịa đảm bảo phòng chống lụt bão cho 3 xã hữu sông Hoàng Long, huyện Gia Viễn và một số xã huyện Nho Quan | Huyện Nho Quan |
| 7 | Nạo vét cấp bách sông tiêu 5 xã phục vụ tưới tiêu liên huyện Yên Khánh - Kim Sơn, kết hợp nâng cấp bờ thành đường giao thông phòng chống thiên tai, huyện Yên Khánh | Huyện Yên Khánh |
| 8 | Nâng cấp tuyến đê Năm Căn (đoạn từ cầu Nho Quan đến cầu Sui) kết hợp giao thông và phòng chống thiên tai, bảo vệ khu dân cư 5 xã và thị trấn Nho Quan, huyện Nho Quan | Huyện Nho Quan |
| 9 | Nạo vét cấp bách sông Đầm Vân, đoạn từ đường Bái Đính - Kim Sơn (xã Khánh Hải) đến cống Đầm Vân (xã Khánh Vân) kết hợp nâng cấp bờ sông thành đường cứu hộ, cứu nạn phục vụ phòng chống thiên tai, huyện Yên Khánh | Huyện Yên Khánh |
| 10 | Nâng cấp đê Nam sông Rịa, đê sông Bến Đàng đảm bảo ứng cứu, phòng, chống thiên tai, ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội các xã phía Đông Nam huyện Nho Quan | Huyện Nho Quan |
| 11 | Nâng cấp sông trục cống thôn Năm và các công trình trên tuyến huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình | Huyện Yên Khánh |
| 12 | Nâng cấp cải tạo hệ thống các trạm bơm khu Tả Vạc, tỉnh Ninh Bình | Huyện Yên Khánh |
| 13 | Xây dựng hệ thống trạm bơm và hệ thống cấp nước phục vụ nuôi trồng thủy sản từ BM1 đến BM3 | Huyện Kim Sơn |
| 14 | Nâng cấp, cải tạo 04 tuyến gặt lũ Phong Thành, Kênh Giáy, Gia Tường, Lạc Vân | Huyện Nho Quan |
| 15 | Xử lý ô nhiễm, sửa chữa, nâng cấp hồ Yên Quang 1,2,3,4 | Huyện Nho Quan |
| 16 | Sửa chữa, nâng cấp hệ thống hồ Yên Đồng, Yên Thắng huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình | Huyện Yên Mô |
| 17 | Xử lý đột xuất, sạt lở bờ sông kết hợp giao thông Kênh Gà xã Gia Thịnh, huyện Gia Viễn | Huyện Gia Viễn |
| 18 | Xử lý cấp bách sạt lở đê bao Hoàng Long và tuyến đường tránh lũ xã Đức Long, huyện Nho Quan | Huyện Nho Quan |
| 19 | Nạo vét, tu bổ khẩn cấp tuyến kênh trục chính Tiên Hoàng tiêu cho huyện Yên Khánh và Kim Sơn | Huyện Yên Khánh, huyện Kim Sơn |
| 20 | Nâng cấp, mở rộng tuyến thoát lũ, kè chống sạt lở bờ tả, hữu sông Hoàng Long, trồng tre chắn sóng đoạn từ cầu Trường Yên đến cầu Gián | Huyện Gia Viễn |
| 21 | Kè bờ bao sông Bôi sông Na (Đoạn từ ông Hiến đến sau nhà thờ Liên Phương, đoạn từ vườn tre lên Bến tập kết vật liệu, đoạn từ ông Hiến đến cầu Liên Phương, đoạn từ trạm nước sạch lên giáp Gia Sơn) | Huyện Nho Quan |
| 22 | Kè bờ bao sông Bôi, sông Na (Đoạn Âu bơm máy dầu, đoạn thôn Minh Hồng, đoạn bãi màu khu vực gốc sung thôn Minh | Huyện Nho Quan |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm |
|-----------|--|--|
| | Long, đoạn từ màu phía bắc trạm bơm thôn Lạc Long, đoạn bãi màu thôn Trung chính, đoạn bãi màu thôn Quyết Thắng) | |
| 23 | Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước ngọt từ sông Vạc đến các xã, thị trấn tiêu khu III, IV, V và khu vực ngoài đê Bình Minh II | Huyện Kim Sơn |
| 24 | Mở rộng, nâng cấp bờ vùng Bắc Rịa đảm bảo phòng chống lụt bão cho 3 xã hữu sông Hoàng Long | Huyện Gia Viễn, Nho Quan |
| 25 | Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu chính trạm bơm Gia Tân và hoàn thành cơ sở hạ tầng về đích nông thôn mới | Huyện Gia Viễn |
| 26 | Nâng cấp hệ thống kênh tiêu Thành Hồ, xã Yên Thái | Huyện Yên Mô |
| 27 | Nâng cấp tuyến đê Cầu Đăng | Huyện Yên Mô |
| 28 | Kiên cố hóa bờ kênh gạt lũ và kết hợp nâng cấp bê tông hóa mặt đê phía Nam sông Bến Đàng | TP Tam Điệp |
| 29 | Nâng cấp cống Sa Bò kết hợp làm đường nội đồng | Huyện Yên Mô |
| 30 | Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Đông và hệ thống kênh xã Gia Thanh | Huyện Gia Viễn |
| 31 | Nạo vét sông Đầm Vân đoạn từ đường Bái Đính đến cống Đầm Vân kết hợp nâng cấp bờ sông thành đường cứu hộ cứu nạn | Huyện Yên Khánh |
| 32 | Đầu tư xây dựng nâng cấp hồ điều tiết cống thượng lưu C10 | Huyện Kim Sơn |
| 33 | Nâng cấp tuyến đê Năm Căn kết hợp giao thông và PCTT | Huyện Nho Quan |
| 34 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đê bao sông Hoàng Long Cụt | Huyện Gia Viễn |
| 35 | Kiên cố hóa kênh tưới, tiêu kết hợp đường cứu hộ cứu nạn từ đường 481C đến đê hữu Đáy | Huyện Yên Khánh |
| 36 | Đầu tư, nâng cấp trạm bơm Liễu Tường, xã Khánh Cường | Huyện Yên Khánh |
| 37 | Đầu tư xây dựng trạm bơm Quy Hậu | Huyện Kim Sơn |
| 38 | Đầu tư xây dựng cải tạo nâng cấp đoạn cuối sông Cà Mâu | Huyện Kim Sơn |
| 39 | Đầu tư xây dựng hệ thống chủ động xả lũ tràn Đức Long | Huyện Nho Quan |
| 40 | Đầu tư xây dựng điểm dịch vụ du lịch Hoàng Long khu vực ngoài bãi sông Hoàng Long | Huyện Hoa Lư |
| 41 | Trạm bơm Âu Lê | Huyện Gia Viễn |
| 42 | Xây dựng hệ thống trạm bơm và hệ thống cấp nước phục vụ nuôi trồng thủy sản từ BM 1 đến BM 3 | Huyện Kim Sơn |
| 43 | Các dự án vốn vay ADB và WB | Tỉnh Ninh Bình |
| 44 | Nạo vét cửa Đáy và các khu vực có liên quan đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương (như: phòng chống lụt bão, tàu có trọng tải lớn ra vào, tận thu khoáng sản theo quy định nếu có...) | Huyện Kim Sơn |
| 45 | Các dự án đột xuất, khẩn cấp, cần thiết khác | Các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh |
| IV | NÔNG NGHIỆP | |
| 1 | Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản ruộng trũng giai đoạn 2, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình | Huyện Nho Quan |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm |
|-------------|---|--|
| 2 | Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng sản xuất giống hầu và thủy sản | Huyện Kim Sơn |
| 3 | Phục hồi và quản lý bền vững rừng ngập mặn vùng Đồng bằng Sông Hồng | Huyện Kim Sơn |
| 4 | Các dự án trồng rừng phòng hộ | Huyện Kim Sơn |
| 5 | Dự án quản lý rừng bền vững tỉnh Ninh Bình | Tỉnh Ninh Bình |
| 6 | Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản ở vùng chiêm trũng huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình (giai đoạn 2) | Huyện Gia Viễn |
| 7 | Các dự án xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn khác theo quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt | Các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh |
| V | CÔNG NGHIỆP | |
| 1 | Khu mở rộng khu công nghiệp Gián Khẩu (35ha) | Huyện Gia Viễn |
| 2 | Khu công nghiệp Tam Điệp II | Thành phố Tam Điệp |
| 3 | Khu công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Phú Long | Huyện Nho Quan |
| 4 | Khu công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Gián Khẩu II | Huyện Gia Viễn |
| 5 | Khu công nghiệp Yên Bình | Huyện Yên Mô |
| 6 | Khu công nghiệp Kim Sơn | Huyện Kim Sơn |
| 7 | Cụm công nghiệp Trung Sơn | Thành phố Tam Điệp |
| 8 | Cụm công nghiệp Chát Bình | Huyện Kim Sơn |
| 9 | Cụm công nghiệp Khánh Lợi | Huyện Yên Khánh |
| 10 | Cụm công nghiệp Khánh Lợi II | Huyện Yên Khánh |
| 11 | Cụm công nghiệp Ninh Vân | Huyện Yên Mô, huyện Hoa Lư |
| 12 | Cụm công nghiệp Gia Phú - Liên Sơn | Huyện Gia Viễn |
| 13 | Cụm công nghiệp Yên Lâm | Huyện Yên Mô |
| 14 | Đầu tư xây dựng phát triển làng nghề gốm cổ truyền Bô Bát | Huyện Yên Mô |
| VI | GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ | |
| 1 | Đầu tư xây dựng Trường Đại học Hoa Lư | Thành phố Ninh Bình |
| 2 | Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục theo định hướng quy hoạch | Các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh |
| 3 | Đầu tư xây dựng, cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (các trường trung cấp, cao đẳng trên địa bàn tỉnh) | Các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh |
| VII | Y TẾ, XÃ HỘI | |
| 1 | Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo các đơn vị y tế dự phòng, bệnh viện tuyến tỉnh; bệnh viện và trung tâm y tế tuyến huyện; các cơ sở y tế tư nhân | Các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh |
| 2 | Đầu tư xây dựng trung tâm điều dưỡng, phục hồi chức năng, bảo trợ xã hội, cai nghiện, trung tâm điều dưỡng,... | Các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh |
| VIII | VĂN HÓA - THỂ DỤC THỂ THAO | |
| 1 | Xây dựng quảng trường và tượng đài Đinh Tiên Hoàng Đế | Thành phố Ninh Bình |
| 2 | Bảo tồn, tôn tạo, khai quật khảo cổ và phát huy giá trị lịch sử - văn hóa Khu di tích đặc biệt Cổ đô Hoa Lư | Huyện Hoa Lư |
| 3 | Đầu tư xây dựng tổ hợp Bảo tàng - Thư viện tỉnh Ninh Bình | Thành phố Ninh Bình |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm |
|-----------|---|--|
| 4 | Xây dựng CSHT khu du lịch sinh thái Tràng An và các dự án thành phần | Huyện Hoa Lư, huyện Gia Viễn, Thành phố Ninh Bình |
| 5 | Khu trung tâm thể dục thể thao tỉnh | Thành phố Ninh Bình |
| 6 | Nhà hát | Thành phố Ninh Bình |
| 7 | Các dự án ưu tiên thực hiện thuộc nội dung của Quy hoạch bảo quản tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt Cố đô Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Huyện Hoa Lư, huyện Gia Viễn, huyện Nho Quan và Thành phố Ninh Bình |
| 8 | Các dự án khu, điểm sinh hoạt văn hóa và thể thao theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt | Các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh |
| IX | DU LỊCH | |
| 1 | Khu du lịch Vườn Quốc gia Cúc Phương | Huyện Nho Quan |
| 2 | Khu du lịch quốc gia Kênh Gà - Vân Trình | Huyện Gia Viễn |
| 3 | Khu trung tâm liên hợp du lịch và thể thao sân golf 54 lỗ hồ Yên Thắng | Huyện Yên Mô, thành phố Tam Điệp |
| 4 | Khu vực Cồn Nổi, Kim Sơn | Huyện Kim Sơn |
| 5 | Khu vực du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Yên Đồng, Yên Thắng | Huyện Yên Mô |
| 6 | Xây dựng khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Resort | Huyện Hoa Lư |
| 7 | Xây dựng tổ hợp dịch vụ du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí | Huyện Hoa Lư |
| 8 | Các dự án bảo tồn tôn tạo, phát huy giá trị Khu di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới Quần thể danh thắng Tràng An | Huyện Hoa Lư, huyện Gia Viễn, thành phố Ninh Bình |
| 9 | Các dự án ưu tiên thực hiện theo Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi danh lam thắng cảnh quốc gia đặc biệt Tràng An - Tam Cốc - Bích Động đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Các huyện: Nho Quan, Gia Viễn, Hoa Lư, thành phố Ninh Bình và thành phố Tam Điệp |
| 10 | Các dự án phát triển các tuyến, điểm, khu du lịch trên địa bàn tỉnh Ninh Bình | Tỉnh Ninh Bình |
| X | THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ | |
| 1 | Trung tâm hội chợ triển lãm và các dự án đầu tư | Các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh |
| 2 | Xây mới và phát triển hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại tương ứng với hệ thống đô thị | Các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh |
| 3 | Xây dựng trung tâm Logistics Ninh Bình | Thành phố Ninh Bình |
| 4 | Xây dựng trung tâm Logistics Tam Điệp | Thành phố Tam Điệp |
| 5 | Xây dựng trung tâm Logistics Kim Sơn | Huyện Kim Sơn |
| 6 | Các dự án đầu tư thương mại dịch vụ khác theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt | Các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh |
| XI | ĐÔ THỊ | |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm |
|----|---|--|
| 1 | Xây dựng trung tâm hành chính tập trung tỉnh Ninh Bình | Thành phố Ninh Bình |
| 2 | Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ - Tiêu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Phát Diệm, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình | Huyện Kim Sơn |
| 3 | Cải thiện cơ sở hạ tầng để công nhận, nâng loại các đô thị và các dự án cơ sở hạ tầng theo quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh | Các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh |
| 4 | Các dự án phát triển nhà ở, dự án phát triển đô thị theo quy hoạch đô thị | Các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh |
| 5 | Các dự án cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đô thị Ninh Bình phục vụ xây dựng đô thị di sản thiên nhiên kỷ | Các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh |

Ghi chú:

- Số lượng, tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư của các dự án nêu trên và các dự án khác đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội theo định hướng quy hoạch sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, kỹ thuật chuyên ngành và lập dự án đầu tư.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên căn cứ vào các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành và các quy hoạch do địa phương quyết định, phê duyệt hoặc các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt có thể bổ sung cho phù hợp với nhu cầu ưu tiên thực hiện dự án của tỉnh.

- Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình cam kết không hợp pháp hóa các dự án sai phạm. Đối với các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, bản án (nếu có) thì chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp với các quy định hiện hành.



Phụ lục XXIII
DANH MỤC SƠ ĐỒ QUY HOẠCH
TỈNH NINH BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2024
của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | TÊN BẢN ĐỒ | TỶ LỆ |
|-----|--|-----------|
| 1 | Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn | 1/50.000 |
| 2 | Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng | 1/50.000 |
| 3 | Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội | 1/50.000 |
| 4 | Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật | |
| 4.1 | Sơ đồ phương án phát triển mạng lưới giao thông | 1/50.000 |
| 4.2 | Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật | 1/50.000 |
| 5 | Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất | 1/50.000 |
| 6 | Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên | 1/50.000 |
| 7 | Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học; phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu | |
| 7.1 | Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | 1/50.000 |
| 7.2 | Sơ đồ phương án phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu | 1/50.000 |
| 8 | Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện | |
| 8.1 | Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện | 1/100.000 |
| 8.2 | Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện | 1/100.000 |